

PHỤ LỤC 6: BẢNG GIÁ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ TẠI NÔNG THÔN

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số /2024/NQ-QHĐND ngày tháng 12 năm 2024
của Hội đồng nhân dân tỉnh Điện Biên)

6.1. THÀNH PHỐ ĐIỆN BIÊN PHỦ

ĐVT: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		0,8	0,8	0,8
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
I	Xã Thanh Minh			
1	Trung tâm xã Thanh Minh			
1.1	Các đường bê tông thuộc tổ 1, 2	835	557	371
1.2	Các đường đất còn lại thuộc tổ 1, 2	650	464	278
2	Các đường còn lại thuộc các bản: Phiêng Lơi, Púng Tôm, Co Cù, Nà Lơi	557	371	278
3	Các đường còn lại thuộc các bản: Pa Pôm, Tân Quang, Huổi Lơi	371	278	186
4	Đường Võ Nguyên Giáp			
4.1	- Đoạn từ cầu Huổi Phạ đến hết đất nhà Thương Hồng (Thửa 19 TBĐ 51), đối diện bên kia đường hết đất thửa 247 TBĐ 50	4.640	2.320	1.392
4.2	-Đoạn từ tiếp giáp thửa 19 TBĐ 51 (Đối diện bên kia đường tiếp giáp thửa 247 TBĐ 50) đến hết địa phận xã Thanh Minh	2.656	1.320	792
5	Đường trong khu du lịch sinh thái Him Lam và các đường nối vào khu du lịch sinh thái Him Lam	2.598	1.299	742
6	Đường Lia 1: Đoạn từ đầu cầu BTCT đến hết đất trường THCS Thanh Minh	2.598	1.299	742
7	Đoạn từ ngã 3 rẽ vào bản Tà Lèng đến hết đất trụ sở UBND xã Tà Lèng (cũ)	2.970	2.042	1.485
8	Đường du lịch Tà Lèng - Mường Phăng			
8.1	Đoạn từ tiếp giáp đất trụ sở UBND xã Tà Lèng (cũ) đến hết đất vườn ươm cây giống Mắc ca	944	661	472
8.2	Đoạn từ tiếp giáp đất vườn ươm cây giống Mắc ca đến hết địa phận bản Kê Nênh	812	573	382
8.3	Đoạn từ giáp địa phận bản Kê Nênh đến hết địa phận xã Thanh Minh	696	464	371
9	Các đường còn lại thuộc các bản: Tà Lèng, Kê Nênh, Cùm Loọng Hòm	557	371	278
10	Các đường còn lại thuộc bản Nà Nghè	371	278	186
11	Đường Vành đai 3 ASEAN: Đoạn tiếp giáp đường bệnh viện đi Tà Lèng đến hết địa phận Thành Phố	1.114	557	371
12	Đường trong khu du lịch sinh thái Him Lam và các đường nối vào khu du lịch sinh thái Him Lam	2.598	1.299	742

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		0,8	0,8	0,8
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
II	Xã Pá Khoang			
1	Đường Trung tâm Mường Phăng đi ra Nà nghề: Đoạn từ tiếp giáp xã Mường Phăng đến cầu tràn bản Co Thón	174	133	102
2	Đường Trung tâm Mường Phăng đi ra Nà nghề Đoạn từ cầu tràn bản Co Thón đến ngã ba đi bản Co Muông	133	102	87
3	Đoạn từ ngã ba bản Hà II gồm: Hướng đi Trung tâm xã Mường Phăng đến ngã ba đi bản Co Muông; hướng đi Nhà nghỉ Trúc An đến ngã ba đi bản Co Cộm; hướng đi Nà Nghè đến giáp ranh xã Tà Lèng, thành phố Điện Biên Phủ.	174	133	102
4	Đường Nà Nhận - Mường Phăng: Đoạn tiếp giáp Nà Nhận đến tiếp giáp Mường Phăng	286	184	143
5	Đường vào Hồ Pa Khoang: Từ ngã ba Co Cộm đến giáp vị trí 3 đường Mường Phăng đi Nà Nhận	143	112	87
6	Đoạn từ ngã ba Co Cộm đi qua BQLDA Hồ đến tiếp giáp vị trí 3 đường Mường Phăng đi ra Nà Nghè	143	112	87
7	Các trục đường giao thông liên thôn, nội thôn bản còn lại.	102	87	82
8	Các vị trí còn lại trong xã	87		
III	Xã Mường Phăng			
1	Khu Trung tâm xã: Đoạn từ ngã ba đi Nà Nhận, Nà Nghè đến ngã ba đi Nà Tấu, Hầm Đại tướng Võ Nguyên Giáp	561	286	225
2	Đường Trung tâm xã đi xã Nà Nhận: Đoạn từ tiếp giáp vị trí 3 đường vào hầm Đại Tướng đến giáp xã Nà Nhận	357	235	163
3	Đường vào Hầm Đại Tướng: Đoạn từ ngã ba đi Nà Tấu đến hết đường nhựa khu di tích hầm Đại Tướng (Đường đôi)	184	143	102
4	Đường Trung tâm xã đi Nà Nghè: Đoạn từ Ngã ba đi Nà Nhận đến giáp ranh xã Pá Khoang	184	143	102
5	Đường đi Nà Tấu: Đoạn từ giáp vị trí 3 đường đi Hầm Đại Tướng đến giáp xã Nà Tấu	153	122	92
6	Các trục đường liên thôn, nội thôn bản và tương đương	102	87	82
7	Các vị trí còn lại trong xã	82		
IV	Xã Nà Tấu			
1	QL 279: Đoạn từ giáp huyện Mường Ảng đến cầu bản Xôm	459	286	184
2	QL 279: Đoạn từ cầu bản Xôm đến cổng Trường Tiểu học số 2 Nà Tấu	2.042	1.021	561
3	QL 279: Đoạn từ cổng Trường Tiểu học số 2 Nà Tấu đến giáp xã Nà Nhận	4.083	2.246	1.021

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		0,8	0,8	0,8
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
4	Đường đi Mường Phăng: Đoạn từ hết vị trí 1 QL 279 đến tiếp giáp đường 279B	1.288	644	358
5	Đường QL 279B: Đoạn từ hết vị trí 1 đến Kho K31	1.416	708	394
6	Đường QL 279B: Đoạn tiếp giáp Kho K31 đến ngã ba đi bản Nà Luống	1.429	408	204
7	Các trục đường liên thôn, nội thôn bản và tương đương	122	92	82
8	Các vị trí còn lại trong xã	82		
V	Xã Nà Nhạn			
1	QL 279: Đoạn từ giáp xã Nà Tấu đến km 60	817	510	306
2	QL 279: Đoạn từ km 60 đến km 62	510	306	184
3	QL 279: Đoạn từ km 62 đến giáp xã Thanh Minh, TP Điện Biên Phủ	357	235	163
4	Đoạn từ ngã 3 Nà Nhạn đi Mường Phăng đến giáp xã Pa Khoang	235	143	102
5	Các trục đường liên thôn, nội thôn bản và tương đương	122	102	92
6	Các vị trí còn lại trong xã	82		

6.2. HUYỆN ĐIỆN BIÊN

ĐVT: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
I	KHU VỰC TRUNG TÂM HUYỆN LÝ PÚ TỬU			
1	Đoạn từ Huyện đội Điện Biên đến hết đất của Công an huyện (đường nhựa)	1.276		
2	Đường nội bộ 29,5m	1.276		
3	Đường nội bộ 22,5m	1.126		
4	Đường nội bộ 13,5m	1.012		
5	Đường nội bộ 11,5m	836		
6	Đường nội bộ 10,5m	792		
7	Đường nội bộ 7,5m	704		
8	Đường nội bộ 5,5m	672		
1	Xã Thanh Xương			
1.1	QL 279: Đoạn từ giáp ranh thành phố Điện Biên phủ về phía nam đến hết đường nhựa 10,5m vào khu dân cư Bom La (đường rẽ vào cổng trường Chính trị huyện); về phía đông đến đường rẽ vào UBND huyện.	8.400	4.440	3.108
1.2	QL 279: Đoạn tiếp giáp từ đường nhựa 10,5m vào khu dân cư Bom La (đường rẽ vào cổng trường Chính trị huyện), về phía đông giáp đường vào UBND huyện đến hết cây xăng của Công ty TNHH TM và XD Nam Linh Trang về phía đông đến hết thửa đất số 161 tờ bản đồ 361-a.	7.040	4.224	2.816
1.3	QL 279: Đoạn từ tiếp giáp cây xăng của Công ty TNHH TM và XD Nam Linh Trang, về phía đông giáp thửa đất số 191 tờ bản đồ số 361-a đến ranh giới giáp xã Thanh An.	2.640	704	396
1.4	Đường vành đai 2 (Noong Bua - Pú Tửu): Đoạn tiếp giáp thành phố Điện Biên Phủ đến ngã tư đường rẽ vào đội 2, đội 10.	3.080	1.628	836

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1.5	Đường vành đai 2 (Noong Bua - Pú Tũu): Đoạn tiếp giáp từ ngã tư đường rẽ vào đội 2, đội 10 đến giáp trường tiểu học số 1 Thanh Xương.	2.672	1.336	802
1.6	Đường đi Pú Tũu: Đoạn từ tiếp giáp vị trí 3 QL 279 qua ngã ba Huổi Hốc đi đội 7 đến Kênh thủy nông; qua đội 11 đến Kênh thủy nông.	1.408	704	422
1.7	Đường bê tông vào Trung tâm huyện (trừ vị trí 1,2,3 đường vành đai 2) đoạn từ nhà ông Lê đến giáp bờ mương	704	484	282
1.8	Đường bê tông vào Trung tâm huyện đoạn từ hết đất nhà ông Yên đến giáp khu Trung tâm huyện lỵ mới	616	370	246
1.9	Các đường liên thôn, nội thôn, ngõ Khu vực bản Ten, bản Pá Luống, Đội C17; bản Bom La; bản Noong Nhai và Đội 18 (trừ các vị trí 1, 2, 3 QL279)	572	308	246
1.10	Đường phía Đông: Đoạn từ giáp xã Thanh An đến hết ranh giới thành phố Điện Biên Phủ	880	563	396
1.11	Các trục đường giao thông liên thôn, nội thôn bản, ngõ có chiều rộng từ 7 m trở lên	472	330	236
	Các trục đường giao thông liên thôn, nội thôn bản, ngõ có chiều rộng từ 3 m đến dưới 7 m	410	274	205
	Các trục đường giao thông liên thôn, nội thôn bản, ngõ có chiều rộng dưới 3 m	320	205	144
1.12	Các vị trí còn lại trong xã	106	88	79
1.12a	Đoạn từ đường vành đai 2 đến Trung tâm huyện lỵ Pú Tũu (tuyến đường mở mới vào trung tâm huyện lỵ Pú Tũu, trừ vị trí 1, 2, 3 đường vành đai 2)	2.144	1.074	644

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1.13	Khu dân cư mới Bom La			
	Đường nội bộ 25m (Các lô LK1+LK2+LK5)	5.744		
	Đường nội bộ 25m (Các lô LK3+LK4)	4.978		
	Đường nội bộ 20,5m (Các lô LK13+LK14)	4.622		
	Đường nội bộ 15m (Lô LK1)	4.158		
	Đường nội bộ 15m (Lô LK13)	3.272		
	Đường nội bộ 15m (Lô BT11+BT12)	3.008		
	Đường nội bộ 13m (Lô 3+LK15+LK16+LK17+LK18+LK19+LK21)	2.864		
	Đường nội bộ 13m (Lô BT11+LK16)	2.784		
	Đường nội bộ 11m (Các lô LK4+LK5+LK6+LK7+LK14+LK15)	2.675		
2	Xã Thanh An			
2.1	QL 279: Đoạn từ giáp xã Thanh Xương đến đường rẽ vào bản Xôm, bản Noong Ứng	1.600	932	488
2.2	Đoạn từ rẽ vào bản Xôm, bản Noong Ứng đến giáp xã Noong Hết (hết đất nhà ông Thắng thôn Hoàng Công Chất)	4.400	2.200	1.232
2.3	Đường trục chính vào UBND xã: Đoạn từ tiếp giáp vị trí 3 QL 279 đến Kênh thủy nông	544	316	226

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
2.4	Đường trục chính vào UBND xã: Đoạn từ Kênh thủy nông đến ngã ba rẽ đi bản Hoong Khoong	840	577	400
2.5	Đường trục chính vào UBND xã: Đoạn từ ngã ba đi bản Hoong Khoong đến hồ Cỏ Ngựa (Hết đất nhà ông Chuyển thôn Đông Biên 5)	616	370	246
2.6	Đường trục chính vào UBND xã: Đoạn từ tiếp giáp đất nhà ông Chuyển thôn Đông Biên 2 đến tiếp giáp vị trí 3 đường Đông Điện Biên	184	129	92
2.7	Đường Đông Điện Biên (ĐT.147): Đoạn từ giáp xã Thanh Xương đến giáp xã Noong Hẹt	640	403	308
2.8	Đoạn từ tiếp giáp vị trí 3 QL 279 qua thôn Trại giống đến Kênh thủy nông	1.064	604	320
2.9	Các trục đường giao thông liên thôn, nội thôn bản, ngõ có chiều rộng từ 7 m trở lên	640	429	320
	Các trục đường giao thông liên thôn, nội thôn bản, ngõ có chiều rộng từ 3 m đến dưới 7 m	587	399	317
	Các trục đường giao thông liên thôn, nội thôn bản, ngõ có chiều rộng dưới 3 m	480	312	240
2.10	Các vị trí còn lại trong xã	106	88	79
3	Xã Noong Hẹt			
3.1	Quốc lộ 279: Đoạn từ tiếp giáp Thanh An đến cống qua Quốc lộ 279	5.920	2.948	1.320

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
3.2	Quốc lộ 279: Đoạn từ cổng qua Quốc lộ 279 đến cổng phụ chợ Bản Phủ	7.216	3.520	1.760
3.3	Quốc lộ 279: Đoạn từ cổng phụ chợ Bản Phủ đến cổng giáp Chi nhánh Ngân hàng Nông Nghiệp Bản Phủ	8.400	4.400	3.080
3.4	Quốc lộ 279: Đoạn từ cổng giáp Chi nhánh Ngân hàng Bản Phủ đến đường rẽ vào trụ sở UBND xã Noong Hẹt	7.656	3.740	1.760
3.5	Đường Quốc Lộ 12 kéo dài: Đoạn từ hết vị trí 1 Quốc lộ 279 đến bờ Thành ngoại	7.656	3.740	1.760
3.6	Các vị trí còn lại trong chợ bản phủ	4.848		
3.7	Đường Quốc Lộ 12 kéo dài: Đoạn từ bờ Thành ngoại phía Đông đến bờ Thành ngoại phía Tây và đường rẽ vào Đền Hoàng Công Chất	5.280	2.640	1.320
3.8	Đường Quốc Lộ 12 kéo dài: Đoạn từ bờ Thành ngoại phía Tây đến cầu Nậm Thanh	3.968	1.980	1.188
3.9	Đường đi vào UBND xã: Đoạn từ hết vị trí 3 Quốc lộ 279 đến đầu bản Bông	1.936	1.056	528
3.10	Đường đi vào UBND xã: Đoạn từ đầu bản Bông đến hết Trường Mầm non	2.464	1.364	704
3.11	Đường vành đai phía Đông: Đoạn từ giáp xã Thanh An đến giáp xã Sam Mứn	552	375	304

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
3.12	Các trục đường giao thông liên thôn, nội thôn bản, ngõ có chiều rộng từ 7 m trở lên	544	348	272
	Các trục đường giao thông liên thôn, nội thôn bản, ngõ có chiều rộng từ 3 m đến dưới 7 m	495	332	262
	Các trục đường giao thông liên thôn, nội thôn bản, ngõ có chiều rộng dưới 3 m	464	325	232
3.13	Các vị trí còn lại trong xã	106	88	79
4	Xã Pom Lót			
4.1	QL 279: Đoạn từ đất nhà ông Nguyễn Văn Hà, đối diện là đất ông Phạm Thanh Thụy đến giáp công bê tông thoát nước (hết đất ông Nguyễn Văn Cường, đối diện là hết đất ông Hoàng Hán Thăng)	3.968	2.024	1.188
4.2	QL 279: Đoạn từ công bê tông thoát nước (giáp đất ông Nguyễn Văn Cường, đối diện là giáp đất ông Hoàng Hán Thăng) đến đường đi vào thôn 9, đối diện là ngõ vào nhà ông Lò Văn Thanh	3.552	2.220	1.066
4.3	QL 279: Đoạn từ đường đi vào thôn 9, đối diện là ngõ vào nhà ông Lò Văn Thanh đến cầu Pá Nặm.	2.816	1.628	792
4.4	QL 279: Đoạn từ cầu Pá Nặm đến cầu bản Na Hai (Hết đất nhà ông Hương Nhung)	1.960	1.066	533
4.5	QL 279: Đoạn từ cầu bản Na Hai (hết đất ông Hương Nhung) đến giáp xã Na Ư	880	484	308

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
4.6	Đường đi ĐBĐ: Tiếp giáp đường Quốc lộ 279 tại ngã ba hướng đi Điện Biên Đông đến ngã tư đường vào nhà văn hóa thôn 2, đối diện là đường vào thôn 5	3.344	1.936	880
4.7	Đường đi ĐBĐ: Từ ngã tư đường vào nhà văn hóa thôn 2, đối diện là đường vào thôn 5 đến hết địa phận xã Pom Lót	2.352	1.332	666
4.8	Các trục đường giao thông liên thôn, nội thôn bản, ngõ có chiều rộng từ 7 m trở lên	584	356	280
	Các trục đường giao thông liên thôn, nội thôn bản, ngõ có chiều rộng từ 3 m đến dưới 7 m	538	366	291
	Các trục đường giao thông liên thôn, nội thôn bản, ngõ có chiều rộng dưới 3 m	401	261	200
4.9	Các vị trí còn lại trong xã	106	88	79
5	Xã Sam Mứn			
5.1	Đường đi ĐBĐ: Đoạn từ giáp địa phận xã Pom Lót đến hết đất nhà ông Đỗ Văn Hữu bản Đon Đưa	1.584	880	484
5.2	Đường đi ĐBĐ: Đoạn từ giáp đất nhà ông Đỗ Văn Hữu bản Đon Đưa đến cầu bê tông (gần ngõ nhà ông Hùng)	1.832	916	531

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
5.3	Đường đi ĐBĐ: Đoạn từ cầu bê tông (gần ngõ nhà ông Hùng) hướng đi Điện Biên Đông đến hết nhà ông Vui (Quán cơm bình dân); hướng đi theo đường phía đông đến hết đất nhà ông Nguyễn Văn Tân (đối diện là hết đất nhà ông Cao Trọng Trường).	1.360	775	408
5.4	Đường đi ĐBĐ: Đoạn từ giáp đất nhà ông Vui (quán cơm bình dân) đến cầu bê tông giáp doanh trại Bộ đội	616	352	229
5.5	Đường đi ĐBĐ: Đoạn từ giáp cầu bê tông giáp doanh trại Bộ đội đến giáp xã Núa Ngam	352	246	176
5.6	Đường vành đai phía Đông: Đoạn từ giáp đất nhà ông Nguyễn Văn Tân đối diện là giáp đất nhà ông Cao Trọng Trường đến giáp xã Noong Hẹt	920	653	469
5.6a	Đường liên xã: Đoạn từ nhà bà Nguyễn Thị Vân (chồng Nguyễn Giang Quốc) thôn 10 Yên Cang (giáp đường vào trụ sở UBND xã) đến giáp địa phận xã Hẹ Muông	400	268	200
	Đường trục vào UBND xã: Đoạn từ đất nhà bà Đào đến hết trụ sở UBND xã	400	272	204
	Các trục đường giao thông liên thôn, nội thôn bản, ngõ có chiều rộng từ 7 m trở lên	400	272	216

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
5.7	Các trục đường giao thông liên thôn, nội thôn bản, ngõ có chiều rộng từ 3 m đến dưới 7 m	320	208	160
	Các trục đường giao thông liên thôn, nội thôn bản, ngõ có chiều rộng dưới 3 m	240	168	130
5.7	Các vị trí còn lại trong xã	106	88	79
6	Xã Noong Luống			
6.1	Đường đi pa thơm: Từ đất nhà bà Chấn (thửa 123, tờ bản đồ 24-E) đến hết ao ông Muôn (thửa đất số 243, tờ bản đồ 24-E)	776	450	326
6.1a	Đường giao thông kết nối các khu vực kinh tế trọng điểm thuộc vùng kinh tế động lực dọc trục Quốc lộ 279 và Quốc lộ 12, tỉnh Điện Biên (tuyến nhánh 4): Từ giáp xã Thanh Yên đến ngã tư UBND xã Noong Luống	800	464	336
6.2	Đường đi Pa Thơm: Đoạn từ ngã tư qua UBND xã Noong Luống đi đội 7 đến hết đất nhà ông Đồi	800	432	344
6.3	Đường giao thông kết nối các khu vực kinh tế trọng điểm thuộc vùng kinh tế động lực dọc trục Quốc lộ 279 và Quốc lộ 12, tỉnh Điện Biên: Đoạn từ giáp đất nhà ông Đồi đội 7 đến hết đất nhà ông Bương bản Co Luống	720	432	259
6.3a	Đường đi Pa Thơm: đoạn từ nhà ông Bương đến hết đất nhà ông Cương bản Co Luống	640	384	230
6.4	Đoạn từ ngã tư UBND về hướng đi hồ Cô Lô (hết thửa số 173 tờ bản đồ 23-e, ngõ vào nhà ông Liên).	456	319	228

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
6.5	Đoạn từ ngã tư UBND xã đi A2 đến hết nhà ông Bùi Văn Ruật	360	253	181
6.6	Ngã tư bản On về hướng đi đập Hoong Sóng (hết đất nhà ông Lịch Sen, đối diện là nhà ông Nhân).	360	253	181
6.7	Đường đi U Va: Đoạn từ ngã tư bản On đến hết nhà ông Thính Đội 20	360	253	181
6.8	Đường đi U Va: Đoạn từ giáp nhà ông Thính đến ngã ba rẽ đi bản U Va	448	269	211
6.9	Đường Co Luống - U Va	576	369	259
6.9a	Đường giao thông kết nối các khu vực kinh tế trọng điểm thuộc vùng kinh tế động lực dọc trục Quốc lộ 279 và Quốc lộ 12, tỉnh Điện Biên: Đoạn từ nhà ông Thân bản Co Luống (từ thửa 783 tờ bản đồ 47-d) đến cầu mới sang xã Pom Lót	560	336	202
6.10	Các trục đường giao thông liên thôn, nội thôn bản, ngõ có chiều rộng từ 7 m trở lên	360	245	198
	Các trục đường giao thông liên thôn, nội thôn bản, ngõ có chiều rộng từ 3 m đến dưới 7 m	276	179	138
	Các trục đường giao thông liên thôn, nội thôn bản, ngõ có chiều rộng dưới 3 m	240	168	130
6.11	Các vị trí còn lại trong xã	106	88	79
7	Xã Thanh Nưa			

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
7.1	QL 12: Đoạn từ giáp thành phố Điện Biên Phủ đến đường rẽ vào Nghĩa trang Tông Khao	3.120	1.643	844
7.2	QL 12: Đường rẽ vào Nghĩa trang Tông Khao đến hết nhà ông Lò Văn Tường, đối diện là cổng vào bản Mền	2.240	1.299	538
7.3	QL 12: Đoạn từ nhà ông Lò Văn Tường, đối diện là cổng vào bản Mền đến hết địa phận Xã Thanh Nưa	1.056	598	317
7.4	Đoạn từ hết vị trí 3 Quốc lộ 12 đến hết sân nghĩa trang đôi Độc Lập	536	314	224
7.5	Đoạn từ hết vị trí 3 Quốc lộ 12 đến hết trường tiểu học	243	160	124
7.6	Đoạn từ hết vị trí 3 Quốc lộ 12 qua ngã tư Tông Khao đến hết trường tập lái; đến hết đất nhà ông Phùng Văn Tâm (bản Hồng Lạnh); hướng đi theo đường phía tây giáp xã Thanh Luông.	536	314	224
7.6a	Đoạn đường nối Quốc lộ 12 và đường phía tây lòng chảo (đường vào chùa Linh Quang)	880	528	352
7.7	Các trục đường giao thông liên thôn, nội thôn bản, ngõ có chiều rộng từ 7 m trở lên	640	448	320
	Các trục đường giao thông liên thôn, nội thôn bản, ngõ có chiều rộng từ 3 m đến dưới 7 m	591	361	296

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
	Các trục đường giao thông liên thôn, nội thôn bản, ngõ có chiều rộng dưới 3 m	480	307	216
7.8	Các vị trí còn lại trong xã	106	88	79
8	Xã Hua Thanh	0	0	0
8.1	QL 12: Đoạn từ giáp địa phận xã Thanh Nua đến cầu xi măng bản Tâu.	616	352	229
8.2	QL 12: Đoạn từ cầu xi măng bản Tâu đến chân đèo Cò Chạy đối diện là suối Huổi Piếng	312	213	142
8.3	QL 12: Đoạn từ chân đèo Cò Chạy đối diện là suối Huổi Piếng đến giáp xã Mường Pồn	312	213	142
8.4	Các trục đường giao thông liên thôn, nội thôn bản, ngõ có chiều rộng từ 7 m trở lên	176	123	97
	Các trục đường giao thông liên thôn, nội thôn bản, ngõ có chiều rộng từ 3 m đến dưới 7 m	163	114	88
	Các trục đường liên thôn, nội thôn bản, ngõ có chiều rộng dưới 3m.	150	114	88
8.5	Các vị trí còn lại trong xã	106	88	79
9	Xã Thanh Luông			
9.1	Đường đi Hua Pe: Đoạn từ giáp sân bay thôn Cộng Hòa đến trường tiểu học Thanh Luông	2.808	1.629	730

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
9.2	Đường đi Hua Pe: Đoạn từ trường tiểu học Thanh Luông đến ngã ba rẽ đi đội 11	2.376	1.320	704
9.3	Đường đi Hua Pe: Đoạn từ ngã ba rẽ đi đội 11 đến cầu chân đập hồ Pe Luông.	1.720	998	550
9.4	Đường đi Hua Pe: Đoạn từ cầu chân đập hồ Pe Luông đến hết Đồn biên phòng Thanh Luông	248	164	133
9.5	Đường từ ngã ba Nghĩa trang C1 đến tiếp nối đường đi Hua Pe (trừ các vị trí 1,2,3 của đoạn này)	1.024	727	522
9.6	Đoạn từ bờ nương C8 đến ngã ba Nghĩa trang C1	1.240	719	521
9.7	Đoạn từ nhà ông Phạm Quang Uy thôn Thanh Đông đến hết đất ông Bùi Văn Quý thôn Thanh Đông	1.840	994	534
9.7a	Đoạn từ nhà bà Lò Thị Nga thôn Thanh Đông đến đất ông Phạm Đồng Hưng thôn Thanh Đông	1.344	726	390
9.8	Đoạn từ hết vị trí 3 đường trục đường đi Hua Pe đến cầu Cộng Hoà.	792	572	396

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
9.8a	Đoạn đường tránh sân bay nối từ đường đi xã Thanh Hưng với đường đi xã Thanh Luông (để thực hiện dự án Nâng cấp, cải tạo Cảng hàng không Điện Biên): Đoạn từ cầu suối Hoong Pính đến hết ruộng ông Trần Hữu Thắng, thôn Cộng Hòa	2.464	1.429	641
9.8b	Đường giao thông kết nối các khu vực kinh tế trọng điểm thuộc vùng kinh tế động lực dọc trục Quốc lộ 279 và Quốc lộ 12, tỉnh Điện Biên (tuyến chính): Đoạn từ tiếp giáp đường đi Hua Pe đến tiếp giáp xã Thanh Hưng	800	568	464
9.9	Các trục đường giao thông liên thôn, nội thôn bản, ngõ có chiều rộng từ 7 m trở lên	440	282	220
	Các trục đường giao thông liên thôn, nội thôn bản, ngõ có chiều rộng từ 3 m đến dưới 7 m	386	262	208
	Các trục đường giao thông liên thôn, nội thôn bản, ngõ có chiều rộng dưới 3 m	320	208	160
9.10	Các vị trí còn lại trong xã	106	88	79
10	Xã Thanh Hưng			
10.1	QL12 : Đoạn từ giáp thành phố Điện Biên Phủ đến giáp khu trung tâm ngã tư C4	3.040	1.763	730
10.2	Khu trung tâm ngã tư C4: Về phía Tây hết đất nhà bà Chén đối diện là nhà ông Ngô Duy Thống; về phía Nam hết đất nhà ông Nguyễn Đức Lờn đối diện là nhà ông Tuyết Minh	3.040	1.829	1.016
10.2a	Đường Lưu Viết Thoảng: Đoạn từ cầu C4 đến tiếp giáp ngã 4 đi xã Thanh Hưng (tiếp giáp đường QL 12 kéo dài)	3.696	2.218	1.232

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
10.3	Đường ngã tư C4 đi Lếch Cuông: Đoạn tiếp giáp đất nhà ông Ngô Duy Thống đối diện là hết đất nhà bà Chén đến hết hết Thôn Thanh Chung	2.040	1.243	710
10.4	Đường ngã tư C4 đi Lếch Cuông: Đoạn tiếp giáp Thôn Thanh Chung đến đường rẽ vào bản Lếch Cang	1.152	622	337
10.5	Khu trung tâm xã. Đoạn đi qua UBND xã (trừ vị trí 1,2,3 đường ngã tư C4 đi Lếch Cuông và đường Bệnh viện 7/5 đi UBND xã)	1.408	704	422
10.6	Đường Bệnh viện 7/5 đi UBND xã: Đoạn tiếp giáp vị trí 3 đường Quốc lộ 12 kéo dài đến hết thôn Thanh Xuân (đến ngã 3 hết đất ông Hà Văn Cân)	2.200	1.276	528
10.7	Đường bệnh viện 7/5 đi UBND xã: Đoạn tiếp giáp thôn Thanh Xuân đến dưới kênh đại thủy nông	1.144	616	334
10.7a	Đường bệnh viện 7/5 đi UBND xã: Đoạn từ trên kênh đại thủy nông đến qua ngã ba Thôn Mỹ Hưng +100m	1.724	931	500
10.8	Đoạn từ Ngã ba Noong Pét (thửa đất ông Vương Đình Kiểu) đến chân đập Hồ Hồng Khánh (trừ các vị trí 1, 2, 3 khu trung tâm xã)	528	308	220
10.8a	Đoạn đường từ ngã ba nhà bà Hiền (thôn Việt Thanh) đi qua thôn Việt Thanh, thôn Hồng Thái, thôn Thanh Hòa đến ao nhà ông Lễ.	440	220	132
10.8b	Đoạn đường tránh sân bay nối từ đường đi xã Thanh Hưng với đường đi xã Thanh Luông (để thực hiện dự án Nâng cấp, cải tạo Cảng hàng không Điện Biên): Đoạn từ Nhà ông Hà Văn Cân đến Cầu suối Hoang Pinh	2.464	1.429	641
10.8c	Đoạn từ ngã ba thôn Mỹ Hưng +100m đến ngã ba thôn Hưng Thịnh (nhà ông Bùi Đức Oánh)	1.000	580	420

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
10.8d	Đoạn từ ngã ba Léch Cang đi qua khu tái định cư Hồ Huồi Trạng Tai đến cầu bê tông	400	216	116
10.8đ	Đường đi Hồ Huồi Trạng Tai: Đoạn từ ngã ba Léch Cang đến chân đập hồ Huồi Trạng Tai	400	216	116
10.9	Các trục đường giao thông liên thôn, nội thôn bản, ngõ có chiều rộng từ 7 m trở lên	480	331	221
	Các trục đường giao thông liên thôn, nội thôn bản, ngõ có chiều rộng từ 3 m đến dưới 7 m	440	268	220
	Các trục đường giao thông liên thôn, nội thôn bản, ngõ có chiều rộng dưới 3 m	400	256	180
10.10	Các vị trí còn lại trong xã	106	88	79
11	Xã Thanh Chấn			
11.1	QL 12 kéo dài: Đoạn từ giáp xã Thanh Hưng qua kho Vật tư nông nghiệp đến hết đất nhà ông Vân Nhất, đối diện là hết đất cửa hàng vật tư của ông Bạc.	2.720	1.496	734
11.2	QL 12 kéo dài: Đoạn tiếp từ cửa hàng vật tư của ông Bạc đến cầu Hoong Bắg.	2.244	1.276	616
11.3	QL 12 kéo dài: Đoạn từ cầu Hoong Bắg đến giáp xã Thanh Yên.	1.496	748	440

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
11.4	Đường giao thông kết nối các khu vực kinh tế trọng điểm thuộc vùng kinh tế động lực dọc trục Quốc lộ 279 và Quốc lộ 12, tỉnh Điện Biên: Đoạn từ ngã ba Co Mị qua ngã ba Thanh Hồng theo 2 ngã đến kênh thủy nông (trừ các vị trí 1,2,3 QL 12 kéo dài) đến hết đất ao nhà ông Nguyễn Văn Tại Thôn Thanh Hồng 11 (tuyến nhánh)	1.048	629	419
11.5	Đường Ngã tư Pa Léch đi UBND xã: Đoạn từ ngã tư Pa Léch qua cổng UB xã qua kênh thủy nông đến hết đất nhà ông Thắng	1.048	629	419
11.6	Đường Ngã tư Pa Léch đi UBND xã: Đoạn tiếp giáp nhà ông Thắng đến hết đường nhựa (hết đất nhà ông Du)	640	262	179
11.7	QL 279: Đoạn từ ngã tư Pa Léch đến hết nhà ông Vượng bản Pa Léch	640	262	179
11.8	Đường đi Na Khưa: Đoạn từ ngã ba thôn Thanh Hà, Thanh Sơn (trừ các vị trí 1,2,3 Quốc lộ 12 Kéo dài) qua bản Na Khưa đến Kênh thủy nông	592	249	178
11.8a	Đường giao thông kết nối các khu vực kinh tế trọng điểm thuộc vùng kinh tế động lực dọc trục Quốc lộ 279 và Quốc lộ 12, tỉnh Điện Biên: Đoạn từ giáp xã Thanh Hưng đến giáp xã Thanh Yên (tuyến chính)	800	480	320
11.9	Các trục đường giao thông liên thôn, nội thôn bản, ngõ có chiều rộng từ 7 m trở lên	480	302	226
	Các trục đường giao thông liên thôn, nội thôn bản, ngõ có chiều rộng từ 3 m đến dưới 7 m	457	329	238
	Các trục đường giao thông liên thôn, nội thôn bản, ngõ có chiều rộng dưới 3 m	320	208	160

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
11.10	Các vị trí còn lại trong xã	106	88	79
12	Xã Thanh Yên			
12.1	Quốc lộ 12 kéo dài: Đoạn từ giáp xã Thanh Chấn hướng đi Noong Hẹt đến cầu Nậm Thanh (mới); hướng đi Noong Luồng đến giáp địa phận xã Noong Luồng (trừ khu trung tâm ngã tư Tiến Thanh).	1.584	880	484
12.2	Khu ngã ba Noong Cống: Đoạn từ giáp ngã ba Noong Cống đến giáp cầu Nậm Thanh (cũ)	484	308	220
12.3	Khu ngã tư Tiến Thanh: Hướng về phía Tây hết đất nhà bà Phạm Thị Minh đội 2; hướng về phía Nam hết đất nhà ông Nguyễn Trọng Tám đối diện là nhà ông Nguyễn Xuân Quý; hướng về phía Đông đến cầu C9; hướng về phía Bắc hết đất nhà ông Nguyễn Trọng Dũng (giáp đường vào nhà ông Trần Văn Thường).	2.520	1.462	756
12.4	Khu trung tâm xã: Đoạn từ ngã tư về phía Bắc đến hết đất nhà ông Trần Văn Tới đối diện là nhà ông Đỗ Đức Kiềng; về phía Đông đến hết đất ông Trần Văn Sơn đối diện là đường rẽ vào trường TH số 1; về phía Tây đến hết đất nhà ông Nguyễn Văn Thắng; về phía Nam đến hết trường THCS; từ ngã rẽ đến hết trường mầm non số 1.	1.976	1.047	593
12.5	Đoạn từ giáp đất nhà bà Phạm Thị Minh đội 2 Tiến Thanh đến hết đất nhà ông Phạm Văn Tạo đội 7 (trừ các vị trí thuộc khu trung tâm xã)	1.216	839	486

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
12.6	Các trục đường giao thông liên thôn, nội thôn bản, ngõ có chiều rộng từ 7 m trở lên	316	212	158
	Các trục đường giao thông liên thôn, nội thôn bản, ngõ có chiều rộng từ 3 m đến dưới 7 m	274	187	151
	Các trục đường giao thông liên thôn, nội thôn bản, ngõ có chiều rộng dưới 3 m	248	161	124
12.7	Các vị trí còn lại trong xã	106	88	79
III	CÁC XÃ VÙNG NGOÀI			
1	Xã Núa Ngam			
1.1	Đường đi ĐBĐ (QL12): Đoạn từ giáp xã Sam Múm đến cầu Phú Ngam	336	221	166
1.2	Đường đi ĐBĐ (QL12): Đoạn từ cầu Phú Ngam đến cầu Pá Ngam 2	880	448	352
1.3	Đường đi ĐBĐ (QL12): Đoạn từ cầu Pá Ngam 2 đến cầu bản Tân Ngam giáp bản Pá Bông	504	353	227
1.4	Đường đi ĐBĐ (QL12): Đoạn từ cầu bản Tân Ngam giáp bản Pá Bông đến giáp huyện Điện Biên Đông	264	211	158
1.5	Đường đi Mường Lói (QL 279C): Đoạn từ cầu Pá Ngam 1 đến Km 1	211	141	106

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1.6	Đường đi Mường Lói (QL 279C): Đoạn từ Km 1 đến giáp địa phận xã Hẹ Muông	133	98	80
1.7	Các trục đường giao thông liên thôn, nội thôn bản còn lại.	106	89	80
1.8	Các vị trí còn lại trong xã	79	75	70
2	Xã Hẹ Muông			
2.1	QL 279C: Đoạn từ giáp xã Núa Ngam đến giáp đất Công ty cổ phần tinh bột Hồng Diệp	110	92	74
2.2	QL 279C: Đoạn từ đất Công ty cổ phần tinh bột Hồng Diệp đến hết đất nhà ông Quảng Văn Sương bản Công Bình	133	107	80
2.3	QL 279C: Đoạn từ đất nhà ông Quảng Văn Sương bản Công Bình đến giáp xã Na Tông	110	92	74
2.4	Đường vào trung tâm xã: Đoạn từ ngã 3 bản Pá Hẹ đối diện là nhà ông Lò Văn Thành đến cổng vào trạm Y tế xã	88	79	70
2.5	Các vị trí còn lại trong xã	70		
3	Xã Na Tông			
3.1	QL279C: Đoạn từ giáp xã Hẹ Muông đến suối ranh giới giữa Pa Kín với Na Tông I	133	107	80

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
3.2	QL279C: Đoạn từ suối ranh giới giữa Pa Kín với Na Tông I đến hết đất nhà bà Lường Thị Yên bản Na Tông II	264	158	123
3.3	QL279C: Đoạn từ giáp đất nhà bà Lường Thị Yên bản Na Tông II đến hết đất nhà ông Lò Văn Phong bản Na Ổ	133	107	80
3.4	QL279C: Đoạn từ giáp đất quán ông Lò Văn Phong bản Na Ổ đến giáp xã Mường Nhà	222	142	107
3.5	Các trục đường giao thông liên thôn, nội thôn bản còn lại.	106	89	80
3.6	Các vị trí còn lại trong xã	70		
4	Xã Mường Nhà			
4.1	QL279C: Đoạn từ giáp xã Na Tông đến đường rẽ lên bản Na Ổ	352	220	158
4.2	QL279C: Đoạn từ nhà ông Tòng Văn Sương (bắt đầu đường đôi) đến cầu Na Phay (đường đôi)	528	308	202
4.2a	QL279C: Đoạn từ đường rẽ lên bản Na Ổ đến tiếp giáp nhà ông Tòng Văn Sương (bắt đầu đường đôi)	296	172	112
4.3	QL279C: Đoạn từ Cầu Na Phay đến cầu Huổi Léch (Đường đôi)	1.019	559	356

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
4.4	QL279C: Đoạn từ cầu Huổi Lếch đến phai tạm Na Hôm	308	202	141
4.5	QL279C: Đoạn từ phai tạm Na Hôm đến giáp xã Phu Luông	195	115	80
4.6	Các trục đường giao thông liên thôn, nội thôn bản tương đương	79	75	70
4.7	Các vị trí còn lại trong xã	70		
5	Xã Mường Pồn			
5.1	QL 12: Đoạn từ giáp xã Hua Thanh đến đất nhà ông Thanh Dạ (bản Co Chạy 1)	223	143	108
5.2	QL 12: Đoạn từ hết đất nhà ông Thanh Dạ (bản Co Chạy 1) đến hết đất dân cư bản Lĩnh	352	220	158
5.3	QL 12: Đoạn từ giáp đất dân cư bản Lĩnh đến giáp xã Mường Mươn, huyện Mường Chà	152	116	90
5.4	Các trục đường giao thông liên thôn, nội thôn bản tương đương	88	75	70
5.5	Các vị trí còn lại trong xã	70		
6	Xã Phu Luông			
6.1	QL 279C: Đoạn từ giáp xã Mường Nhà đến cầu bản Xôm (Giáp đất nhà ông Biên)	195	115	80

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
6.2	QL 279C: Đoạn từ cầu bản Xôm (đất nhà ông Biên) đến cầu bản Xê 1 (nhà ông Điện)	308	211	141
6.3	QL 279C: Đoạn từ cầu bản Xê 1 (nhà ông Điện) đến trường THCS Phu Luông (đầu đường đôi)	336	231	160
6.4	QL 279C: Đoạn đường đôi từ trường Trung học cơ sở Phu Luông đến Cầu Na Há 2	440	246	150
6.5	QL 279C: Đoạn từ Cầu Na Há 2 đến hết địa phận xã Phu Luông.	195	115	80
6.6	Các trục đường giao thông liên thôn, nội thôn bản còn lại.	79	75	70
6.7	Các vị trí còn lại trong xã	70		
7	Xã Mường Lói			
7.1	QL 279C: Đoạn từ giáp địa phận xã Phu Luông đến giáp Đồn Biên phòng 433	150	114	88
7.2	QL 279C: Đoạn từ đất Đồn Biên phòng 433 đến ngã 3 đi Sơn La	264	158	123
7.3	QL 279C: Đoạn từ ngã 3 đi Sơn La đến ngầm suối Huổi Na	124	98	75

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
7.4	QL 279C: Đoạn từ ngàm suối Huổi Na đến giáp ranh giới Việt Nam - Lào	110	92	74
7.5	Đường đi Xốp Cộp Sơn La: Đoạn từ ngã 3 Sơn La đến hết khu dân cư bản Lỏi	107	90	72
7.6	Đường đi Xốp Cộp Sơn La: Đoạn từ giáp khu dân cư bản Lỏi đến giáp Xốp Cộp - Sơn La	107	90	72
7.7	Các trục đường giao thông liên thôn, nội thôn bản còn lại.	79	75	70
7.8	Các vị trí còn lại trong xã	70		
8	Xã Na U'			
8.1	QL 279: Đoạn từ giáp xã Pom Lót đến biên giới Việt Nam - Lào	144	120	96
8.2	Đường vào trung tâm xã: Đoạn từ hết vị trí 3 QL 279 đến cổng bê tông (đầu bản Na U)	88	79	70
8.3	Khu trung tâm xã: Đoạn từ cổng bê tông (đầu bản Na U) đi vào bản đến nương bê tông (hết Trường Mầm non); ngã rẽ đi Púng Bử đến đình Yên ngựa cây me	106	89	71

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
8.4	Các trục đường giao thông liên thôn, nội thôn bản còn lại.	88	79	70
8.5	Các vị trí còn lại trong xã	70		
9	Xã Pa Thơm			
9.1	Đoạn từ giáp xã Noong Luồng đến cầu bê tông suối Tát Mạ	103	84	75
9.2	Từ cầu Tát Mạ đi Xa Cuông đến hết bản Pa Xa Xá	114	79	70
9.3	Từ ngã ba bản Pa Xa Lào đi qua ngã ba đường lên Động Pa Thơm đến hết đất nhà văn hóa bản Pa Thơm	103	84	75
9.4	Trục đường vào bản Pa Xa Lào	106	80	71
9.5	Các trục đường giao thông liên thôn, nội thôn bản còn lại.	88	75	70
9.6	Các vị trí còn lại trong xã	70		

6.3. HUYỆN ĐIỆN BIÊN ĐÔNG

ĐVT: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
I	XÃ PHÌ NHƯ			
1	Trung tâm UBND xã Phì Nhừ hướng đi xã Xa Dung 1km, hướng đi xã Chiềng Sơ 1,5km, hướng đi ngã tư Phì Nhừ 100m (lấy trọn thửa đất)	334	220	141
2	Chợ trung tâm cụm xã Suối Lư (Từ thửa đất số 34, tờ bản đồ số 187 đến hết thửa đất số 1 tờ bản đồ số 48)	466	264	132
3	Khu vực trục đường chính cầu Suối Lư đến hết Khu quy hoạch trung tâm cụm xã hướng Suối Lư - Phì Nhừ (đầu cầu Suối Lư đến hết thửa số 10 tờ bản đồ 194 đất nhà ông Phạm Quang Hưng)	748	396	176
4	Khu vực còn lại của trung tâm cụm xã theo quy hoạch	194	114	88
5	Khu vực ngã tư Phì Nhừ: Hướng đi Phình Giàng 400m, hướng đi Mường Luân 500m, Hướng đi Suối Lư 600m, hướng đi UBND xã 150m	422	194	114
6	Các vị trí còn lại bám trục đường QL 12	255	167	88
7	Khu vực bản Na Nghịu từ thửa số 31 tờ bản đồ 214 (ông Lò Văn Hải) đến cầu Pá Vạt (giáp xã Mường Luân)	308	194	97
8	Các bản còn lại xa trung tâm xã; Đường nhánh và các vị trí còn lại	66	62	53
II	XÃ MƯỜNG LUÂN			
1	Từ thửa số 256 tờ bản đồ 143 (Quảng Văn Hợp – Quảng Thị Phương) đến thửa số 52 tờ bản đồ 146 (Quảng Thị Um)	466	280	184

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
2	Tiếp theo thửa số 52 tờ bản đồ 146 (Quảng Thị Um) đến thửa số 31 tờ bản đồ 163 (Lò Thị Định hướng đi Luân Giới) đến mốc HIII 099415 (hướng đi Chiềng Sơ)	572	264	132
3	Từ thửa 95 tờ bản đồ 181 (Lò Văn Pan – Lò Thị Hồi) đối diện thửa 42 tờ bản đồ 181 (đất UBND xã) đến thửa 101 tờ bản đồ 182 (Đoàn Văn Năm – Lê Thanh Nga)	290	194	88
4	Từ thửa 99 tờ bản đồ 156 đến thửa 78 tờ bản đồ 170 (Lường Thị Ninh) đối diện thửa 52 tờ bản đồ 170 (đất UBND xã) bản Na Ca – Na Pục	264	176	88
5	Tiếp theo thửa 31 tờ bản đồ 163 (Lò Thị Định) đến giáp xã Luân Giới	176	79	62
6	Từ mốc HIII 099415 đến giáp xã Chiềng Sơ	176	79	62
7	Các bản còn lại xa trung tâm xã; Đường nhánh và các vị trí còn lại	66	62	53
8	Ngã ba mốc 3X.42 hướng đi Pì Nhừ 1km, hướng đi Mường Luân 3km	150	70	53
III	XÃ KEO LÔM			
1	Trung tâm UBND xã (từ đường vào bản Xi Cơ đến hết đất nhà ông Tuấn; đường vào bản Trung Sua 500m)	440	246	176
2	Khu vực trục đường chính cầu Suối Lư từ đất nhà bà Trần Thị Hương đến hết đất nhà ông Nguyễn Văn Toàn (từ thửa số 1 tờ bản đồ 124 thửa số 53 tờ bản đồ 124)	484	334	220
3	Các vị trí còn lại bám trục đường QL 12	255	167	88
4	Ngã ba Trại Bò từ thửa đất số 270 tờ bản đồ 20 (Vàng Quốc Minh – Vũ Thị Dợ) hướng đi trung tâm huyện 1 km	282	194	88

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
5	Các bản còn lại xa trung tâm xã; Đường nhánh và các vị trí còn lại		62	53
IV	XÃ PU NHI			
1	Khu vực ngã ba lên UBND xã bám theo đường huyện lộ hướng đi thành phố Điện Biên Phủ 300m, hướng đi bản Pu Nhi hết bản Nậm Ngám A (chân đập) (Lấy trọn thửa)	387	9.361	100
2	Các bản dọc trục đường huyện lộ	220	128	70
3	Khu vực dân tái định cư			
	- Các lô từ N1 đến N26	238		
	- Các lô từ N26-1 đến N28-2	273		
	- Các lô từ N53 đến N70	211		
	- Các lô từ N34 đến N52	185		
4	Các bản còn lại xa trung tâm xã; Đường nhánh và các vị trí còn lại	66	62	53
5	Đoạn từ hồ Nậm Ngám đi các bản Sur Lư xã Na Son (tính đến hết đường bê tông thuộc địa phận xã)	150	79	62
V	XÃ LUÂN GIỚI			
1	Đoạn Trung tâm UBND xã (bám theo trục đường giao thông liên xã, từ đất nhà ông Tòng Văn Hiên đến ngã ba đi Na Ngua, Pá Khôm)	264	158	79
2	Đoạn Từ nhà ông Tòng Văn Hiên đến giáp xã Mường Luân	150	79	62
3	Ngã 3 đi Na Ngua, Pá Khôm đến cầu bê tông bản Na Ngua - đến cầu Pá Khôm (Nậm Mạt)	106	70	62
4	Các bản còn lại xa trung tâm xã; Đường nhánh và các vị trí còn lại	66	62	53
VI	XÃ CHIỀNG SƠ			

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Đoạn từ trung tâm bản Kéo đi sông Mã, từ trung tâm bản Kéo đi Mường Luân, từ trung tâm bản Kéo đi bản Cang	246	150	70
2	Các bản vùng thấp (bản Pá Nặm A, B, bản Kéo, bản Co My)	132	79	62
3	Các bản còn lại xa trung tâm xã; Đường nhánh và các vị trí còn lại	66	62	53
4	Đoạn từ cầu treo vào UBND xã mới, ngã 3 hướng đi xã Phi Nhừ 600m	132	88	70
5	Đoạn đường bê tông từ bản Pá Nặm đi xã Phi Nhừ	88	70	62
VII	XÃ NA SON			
1	Trung tâm UBND xã (Từ cầu Na Phát đến cổng trường THCS Na Phát, theo đường đi Xa Dung đến hết thửa đất số 119 Tờ bản đồ số 99)	378	211	123
2	Các bản dọc trục đường liên xã	141	79	62
3	Đoạn từ cầu Na Phát đến thửa 294 tờ bản đồ 101 (Lường Văn Lún – Quảng Thị Pâng)	176	114	70
4	Tiếp theo thửa đất số 119 Tờ bản đồ số 99 đến ngàm Huổi Nhóng, thửa đất số 4 Tờ bản đồ số 98	158	97	62
5	Các bản còn lại xa trung tâm xã; Đường nhánh và các vị trí còn lại	66	62	53
VIII	XÃ XA DUNG			
1	Trung tâm UBND xã (bám theo trục đường: đi bản Chóng 600m, đi Phi Nhừ 300m, đi Na Son 500m, lấy trọn thửa đất)	308	238	132
2	Các bản dọc trục đường liên xã	114	70	62
3	Các bản còn lại xa trung tâm xã; Đường nhánh và các vị trí còn lại	62	57	

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
IX	XÃ PHÌNH GIÀNG			
1	Đường bê tông từ trung tâm UBND xã đến hết đất nhà ông Giàng Nhìa Sùng (vợ Vàng Thị Dếnh) (lấy trọn thửa)	264	132	70
2	Đoạn từ giáp đất ông Giàng Nhìa Sùng (vợ Vàng Thị Dếnh) đến cầu Huổi Có	194	88	66
3	Các bản dọc trục đường liên xã	114	70	62
4	Các bản còn lại xa trung tâm xã; Đường nhánh và các vị trí còn lại	62	57	53
X	XÃ HÁNG LÌA			
1	Trung tâm UBND xã mới đến ngã 3 đường đi Tia Mùng	264	141	79
2	Đoạn từ trụ sở UBND xã mới sang xã Tia Đình 1 km	220	106	62
3	Các bản dọc trục đường liên xã	114	70	62
4	Các bản còn lại xa trung tâm xã; Đường nhánh và các vị trí còn lại	62	57	53
XI	XÃ TÌA DÌNH			
1	Đoạn từ trục đường chính bắt đầu từ cổng hàng rào của bản Tia Đình 1 đến hết cổng nước của trạm Y tế xã Tia Đình)	160	112	64
2	Từ ngã 3 Trạm y tế xã Tia Đình đến khu tái định cư di dời các hộ dân bản Tia Đình B, C ra khỏi khu sạt lở	141	79	66
3	Các bản dọc trục đường liên xã	114	70	62
4	Các bản còn lại xa trung tâm xã; Đường nhánh và các vị trí còn lại	62	57	53
XII	XÃ PÚ HỒNG			
1	Trung tâm UBND xã (hướng đi xã Mường Nhà đến hết đất nhà ông Lầu A Chia - Sênh Thị Xua; hướng đi Phình Giàng 700m)	246	132	70
2	Các bản dọc trục đường liên xã	114	70	62

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
3	Từ đất nhà ông Lầu A Chia - Sênh Thị Xua đến hết nhà ông Sùng A Tú - Lầu Thị Mai (cạnh đường lên trạm phát sóng Viettel)	123	79	62
4	Ngã 3 rẽ vào trường mầm non, tiểu học, THCS xã Pú Hồng (hướng đi Mường Nhà 200m, hướng đi UBND xã Pú Hồng 200m, hướng đi vào trường 200m); Ngã 3 đi bản Chả B, C (hướng đi UBND Pú Hồng 100m, hướng đi xã Phình Giàng 100m, hướng đi bản Chả B, C 100m); Ngã 3 đi bản Chả A (hướng đi Mường Nhà 50m, hướng đi Phình Giàng 50m); Ngã 3 cầu treo vào các bản Nà Nénh C (hướng đi UBND xã 100m, hướng đi xã Phình Giàng 30m)	141	88	70
5	Các bản còn lại xa trung tâm xã; Đường nhánh và các vị trí còn lại	62	57	53
XIII	XÃ NONG U			
1	Trung tâm UBND xã (bán kính 400 m so với trụ sở UBND xã, lấy trọn thửa đất)	290	167	114
2	Các bản dọc trục đường liên xã	167	132	62
3	Các bản còn lại xa trung tâm xã; Đường nhánh và các vị trí còn lại	66	62	53
4	Đoạn dọc QL 12	88	79	70
5	Bản Tà Té A, B, C, D (Trường tiểu học Tà Té bán kính 150 m so với điểm trường)	88	79	70

6.4. HUYỆN MUỜNG ẢNG

DVT: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Xã Ảng Nưa			
1.1	Đoạn đường đi Thị trấn Mường Ảng: từ cầu bản Lé đến Mốc 364 (2x.1)	414	207	124
1.2	Từ ngã ba gia đình nhà Hà Chung (Qua ngã ba Tin Tộc, qua bản Co Hăm, bản Củ) đến cầu bản Lé	361	180	108
1.3	Đoạn đường bê tông (Cổng bản văn hóa bản Cang) từ nhà bà Mai (Thị) đến hết biên đất nhà Mạnh Thức	326	163	98
1.4	Đoạn đường đi bản Mới: Từ ngã ba bản Củ đến hết bản Mới (Gia đình ông Lò Văn Chính)	326	163	98
1.5	Đoạn từ gia đình ông Lù Văn Văn đến ngã tư (gia đình ông Tòng Văn Tại bản Bó Mạy)	414	207	124
1.6	Đoạn từ nhà ông Tòng Văn Tại (bản Bó Mạy) đến ranh giới TT Mường Ảng (biên đất gia đình ông Nùng Văn Tuyển bản Bó Mạy)	475	238	143
1,7	Các bản vùng thấp:			
1.7.1	Ven trục đường dân sinh nội xã (liên bản).	185	92	55
1.7.2	Các vị trí còn lại.	106	53	32
1,8	Các bản vùng cao:			
1.8.1	Ven trục đường dân sinh nội xã (liên bản)	114	57	34
1.8.2	Các vị trí còn lại	97	48	29
1,9	Đoạn từ nhà ông: Tòng Văn Tại (bản Bó Mạy) đến giáp ranh giới TT Mường Ảng (sau khu trung tâm hành chính)	396	198	119
2	Xã Ảng Cang			
2.1	Đoạn đường rẽ vào khu tái định cư bản Hón (TT Mường Ảng) đến hết ranh giới bản Hua Ná.	616	308	185
2.2	Khu TĐC Bản Mánh Đanh 1			

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
2.2.1	Đoạn từ biên đất trường Mầm non đến hết biên đất trung tâm sinh hoạt cộng đồng	123		
2.2.2	Các đoạn đường bê tông còn lại trong khu tái định cư	106		
2.2.3	Khu đất quy hoạch tái định cư bản Hua Ná	123		
2.3	Các bản vùng thấp:			
2.3.1	Ven trục đường dân sinh nội xã (Liên bản).	123	62	49
2.3.2	Các vị trí còn lại.	97	48	22
2.4	Các bản vùng cao:			
2.4.1	Ven trục đường dân sinh nội xã (Liên bản)	97	49	29
2.4.2	Các vị trí còn lại	79	40	22
2.5	Đoạn đường từ ngã ba methadol đến đài tưởng niệm	396	198	119
2.6	Đoạn đường từ nhà ông Xôm Toạn bản Giảng đến biên đất nhà ông Lả Xoan bản Noong Háng	308	154	92
2.7	Đoạn đường từ ngã ba nhà ông Lù Văn Hội bản Hón Sáng đến ngã ba nhà ông Lù Văn Ánh bản Huổi Sứa	396	198	119
3	Xã Ảng Tở			
3.1	Các bản vùng thấp:			
3.1.1	Ven trục đường dân sinh nội xã (Liên bản).	106	62	49
3.1.2	Các vị trí còn lại.	97	48	22
3.2	Các bản vùng cao:			
3.2.1	Ven trục đường dân sinh nội xã (Liên bản)	97	49	29
3.2.2	Các vị trí còn lại	79	40	22
3.3	Đoạn QL 279 từ biên đất gia đình ông Lò Văn Ngoan (Ngoãn) đến ranh giới hành chính 364 (Ảng Tở TT Mường Ảng)	704	352	211
3.4	Đoạn đường QL 279 từ biên đất gia đình bà Lò Thị Ấn (bản Bua) đến biên đất trụ sở xã Ảng Tở.			
3.4.1	Đoạn đường QL 279 từ biên đất gia đình bà Lò Thị Ấn (bản Bua 2) đến đường rẽ vào trường THCS bản Bua (Đối diện từ biên đất gia đình bà Đinh Thị Mây)	704	352	211

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
3.4.2	Đoạn đường QL 279 từ đường rẽ vào trường THCS bản Bua (Đối diện từ biên đất gia đình bà Đinh Thị Mây) đến hết biên đất gia đình ông Cầm Mẫn (Đối diện hết đường rẽ vào Trạm Y tế xã)	880	440	264
3.4.3	Đoạn từ biên đất gia đình ông Cầm Mẫn (Đối diện hết biên đất đường rẽ vào Trạm Y tế xã) đến hết biên đất trụ sở xã (Đối diện hết biên đất gia đình nhà ông Trường Loan)	792	396	238
3.4.4	Đoạn từ QL 279 đến hết biên đất nhà ông Lò Văn Thi (Mến) bản Tọ	220	110	66
3.4.5	Đoạn từ biên đất nhà ông Lò Văn Thi (Mến) Bản Tọ đến giáp ranh xã Ngòi Cáy	132	66	40
3.4.6	Đoạn từ QL 279 (Km34 500) đến hết biên đất Khu đồi tăng	264	132	79
4	Xã Búng Lao			
4.1	Đoạn đường QL 279 trung tâm xã Búng Lao: Từ đầu cầu bản Bó đến đầu cầu treo bản Búng			
4.1.1	Đoạn đường từ đầu cầu bản Bó đến biên đất gia đình ông Phấn (đối diện hết biên đất gia đình ông Ngô Viết Hanh)	2.355	1.178	707
4.1.2	Đoạn đường từ đất gia đình ông Phấn đến hết đất nhà Hương Thọ (quán bán nước)	3.025	1.512	907
4.1.3	Đoạn đường từ nhà Khánh Hằng đến hết phần đất của gia đình ông Dũng Linh (Đối diện nhà nghỉ Hạnh Mai)	4.400	2.200	1.320
4.1.4	Từ trạm bơm đến đầu cầu treo bản Búng.	2.200	1.100	660
4.1.5	Từ đầu cầu treo bản Búng đến hết quán cây Keo	1.760	880	528
4.2	Đoạn đường liên bản từ đầu cầu bản Búng (gia đình ông Lò Văn Phương Bắc) đến hết sân vận động cũ được chia thành 03 đoạn nhỏ			
4.2.1	Đoạn đường từ đầu cầu treo bản Búng (từ biên đất nhà ông Phương Bắc) đến hết phần đất của gia đình ông Lương Văn Lưu Thương đầu cầu bê tông bản Khu Chợ.	704	352	211

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
4.2.2	Đoạn đường từ biên đất của gia đình ông Lương Văn Lưu Thương (đầu cầu bê tông bản Khu Chợ) đến hết phần đất của gia đình ông Lương Văn Nuôi bản Xuân Món.	616	308	185
4.2.3	Đoạn từ nhà ông Lò Văn Nuôi (bản Xuân Món) đến hết đất sân vận động cũ	528	264	158
4.3	Đoạn đường từ biên đất của gia đình ông Lương Văn Thời ngã tư đầu cầu treo bản Búng đến hết phần đất của gia đình ông Quảng Văn Cường (bản Nà Lầu).	792	396	238
4,4	Đoạn đường từ đất của gia đình ông Tòng Văn Hưng đến hết đất nhà ông Quảng Văn Ấm (bản Nà Lầu)	640	320	192
4,5	Đoạn nhà ông Lò Văn Thận đến hết đất ông Lò Văn Nội	704	352	211
4,6	Từ ngã tư đầu cầu treo bản Búng: Từ biên đất nhà ông Lương Văn Ộ đến hết đất gia đình ông Tòng Văn Xôm.	704	352	211
4,7	Đoạn từ đầu cầu bản Nà Dên đến hết bản Nà Dên	880	440	264
4,8	Đoạn từ Cầu bản Hồng Sọt đến mốc 364 (Búng Lao Ảng Tờ)	792	396	238
4,9	Đoạn đường bê tông đi Xuân Tre đến ngã ba nhà ông Lò Văn Doan	704	352	211
4,1	Đoạn từ biên đất nhà ông Lò Văn Doan đến đường vào khu thể thao xã Búng Lao	616	308	185
4,11	Đoạn từ nhà ông Quảng Văn Sinh đến hết đất ông Lò Văn Kiêm (bản Xuân Tre)	704	352	211
4,12	Đoạn đường từ nhà ông Lương Văn Phận đến hết đất ông Lương Văn Thuận (bản Xuân Tre)	616	308	185
4,13	Đoạn đường từ nhà hàng Hiền Lan đến đường vào Khu thể thao xã Búng Lao (bản Co Nồng)	616	308	185
4,14	Từ nhà Quảng Văn Tạm đến đất nhà ông Lò Văn Ỏ	704	352	211
4,15	Các bản vùng thấp:			
-	Ven trục đường dân sinh nội xã (liên bản).	123	62	49
-	Các vị trí còn lại.	106	53	32
4,16	Các bản vùng cao:			

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
-	Ven trục đường dân sinh nội xã (liên bản)	97	48	29
-	Các vị trí còn lại	79	40	24
5	Xã Xuân Lao			
5.1	Đoạn đường liên xã từ đầu cầu số 1 đến đầu cầu số 2	158	123	55
5.2	Đoạn từ cầu số 2 đến hết bản Thẩm Tọ	141	99	42
5.3	Đoạn từ cầu số 1 đến hết bản Kéo	132	99	40
5.4	Đường bê tông từ nhà ông Lò Văn Lún (Thành) (bản Pá Lạn) đến đầu cầu số 1 (bản Pá Lạn)	132	66	40
5.5	Các bản vùng thấp:			
-	Ven trục đường dân sinh nội xã (liên bản).	88	62	26
-	Các vị trí còn lại.	79	40	24
5.6	Các bản vùng cao:			
-	Ven trục đường dân sinh nội xã (liên bản)	79	49	24
-	Các vị trí còn lại	70	35	22
6	Xã Mường Lạn			
6.1	Từ biên đất gia đình ông Tòng Văn Trường bản Bon đi qua trung tâm xã đến hết đất gia đình ông Chơí Tuấn bản Lạn	220	110	66
6.2	Các bản vùng thấp:			
-	Ven trục đường dân sinh nội xã (Liên bản).	97	62	29
-	Các vị trí còn lại.	88	44	26
6.3	Các bản vùng cao:			
-	Ven trục đường dân sinh nội xã (Liên bản)	79	49	24
-	Các vị trí còn lại	70	35	22
7	Xã Nậm Lịch			
7.1	Đoạn từ biên đất gia đình ông Quảng Văn Học bản Lịch Cang đến hết đất gia đình ông Lò Văn Hùng bản Ten.	220	114	70
7.1a	Đường nhựa từ ngã 3 bản Pú Súa, xã Ảng Cang đến hết biên đất gia đình ông Lò Văn Dong bản Ten, xã Nậm Lịch	176	97	53
7.1b	Đoạn đường bê tông từ ngã 3 nhà ông Lò Văn Chủ, bản Lịch Cang, xã Nậm Lịch đến bản Pá Nậm, xã Mường Lạn	150	79	44
7.2	Các bản vùng thấp:			
-	Ven trục đường dân sinh nội xã (Liên xã).	97	62	29
-	Các vị trí còn lại.	88	44	26
7.3	Các bản vùng cao:			

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
-	Ven trục đường dân sinh nội xã (Liên bản)	79	49	24
-	Các vị trí còn lại	70	35	22
8	Xã Mường Đăng			
8.1	Đoạn từ trường THCS đến hết bản Ban	220	110	66
8.2	Đoạn từ đỉnh đèo Tăng Quái (Nhà ông Nguyễn Hải Đường) đến trung tâm bản Xôm	194	97	58
8.3	Các bản vùng thấp:			
-	Ven trục đường dân sinh nội xã (Liên bản).	106	55	49
-	Các vị trí còn lại.	97	48	29
8.4	Các bản vùng cao:			
-	Ven trục đường dân sinh nội xã (Liên xã)	79	49	24
-	Các vị trí còn lại	70	35	22
9	Xã Ngòi Cáy			
9.1	Trung tâm xã đến cầu treo bản Cáy	202	101	61
9.2	Các bản vùng thấp:			
-	Ven trục đường dân sinh nội xã (Liên bản).	97	62	29
-	Các vị trí còn lại.	88	44	26
9.3	Các bản vùng cao:			
-	Ven trục đường dân sinh nội xã (Liên xã)	79	49	24
-	Các vị trí còn lại	70	35	22
10	Toàn bộ các bản còn lại dọc theo trục đường QL 279	528	264	158

6.5. HUYỆN TUẦN GIÁC

ĐVT: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
I	Xã Quài Cang			
	Quốc lộ 6A			
1	Đoạn đường bắt đầu từ địa phận đất Quài Cang đi về phía Mường Lay đến cầu bản Sái	2.640	1.144	704
2	Từ cầu bản Sái đến đất nhà ông Thông	1.936	880	616
3	Đoạn đường từ QL6 đến kênh Long Tấu	1.320	792	396
4	Từ đất nhà Lan Hà đến cổng trường Mầm Non Quài Cang	1.232	748	370
5	Đoạn đường từ trường Mầm non Quài Cang đến nhà ông Tiêng bản Cón	880	748	370
6	Từ nhà ông Tiêng bản Cón đến nhà ông Thi bản Cón	1.232	748	370
7	Các bản: Ten Cá, bản Cong, bản Khá, bản Phủ, bản Phung, bản Hán, bản Công, bản Trạng	158	106	70
8	Các bản còn lại	220	150	88
9	Đoạn từ QL6 đến nhà ông Hùng bản Cản (đoạn rẽ đi bản Phủ) - xã Quài Cang	440	264	176
II	Xã Quài Nưa			
1	Từ ngàm tràn đến hết đất trụ sở UBND xã cũ đối diện bên kia đến đất nhà ông Thân	1.056	748	396

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
2	Từ đất nhà ông Thân đối diện là hết đất trụ sở UBND xã đến hết ngã ba Minh Thắng	2.024	880	396
3	Từ ngã ba Minh Thắng đến hết nhà bà Bé ông Thuần (đường Pú Nhung)	1.784	1.274	573
4	Từ ngã ba Minh Thắng đến hết nhà bà Thu Tịnh, ông Luân (đường QL 6A)	1.784	1.274	573
5	Từ nhà ông Hậu đến hết nhà ông Hải (đường Minh Thắng- Pú Nhung)	1.094	608	
6	Từ cây xăng, giáp nhà ông Luân đến hết trường mầm non xã Quài Nưa	1.094	608	364
7	Bản Ma Khúa	158	106	79
8	Các bản còn lại	202	141	70
III	Xã Quài Tở			
	Quốc lộ 6A đi Hà Nội			
1	Bắt đầu từ địa phận đất Quài Tở đi về phía Hà Nội đến nhà ông Huê giáp khe Huổi Lường	5.931	2.669	1.631
2	Từ nhà ông Huê giáp khe suối Huổi Lường đến hết nhà ông Lả (Trạm điện 110)	5.025	2.248	1.323
3	Từ nhà ông Lả (đối diện trạm điện 110) đến trụ sở UBND xã cũ (đối diện hết đất nhà ông Lò Văn Toàn)	2.200	1.056	440

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
4	Từ trụ sở UBND xã cũ (đối diện hết đất nhà ông Lò Văn Toàn) đến hết đất nhà ông Lò Văn Tuấn (đối diện là nhà ông Lò Văn Đuồm)	2.018	1.009	404
5	Quốc lộ 6 rẽ lên nghĩa trang mới đến sân bóng, đến nhà ông Vui Nga (đối diện là nhà bà Thanh)	1.584	880	616
6	Các bản: Hua Ca, bản Hới 1, bản Hới 2, bản Món, bản Có, bản Đứa	158	106	70
7	Bản Thảm Pao	106	70	62
8	Các bản còn lại	246	158	88
IV	Xã Mùn Chung			
1	Từ ngã ba Huổi Lóng đến: cầu Mùn Chung đi Tòa Chùa; cổng qua đường về phía Tuần Giáo; Biển thị tứ đường đi Mường Lay	1.320	528	264
2	Đường vào trường cấp III Mùn Chung	572	238	141
3	Đoạn đường từ cổng qua đường về phía Tuần Giáo đến chân đèo	572	238	141
4	Từ cầu Huổi Lóng đến hết nhà ông Giót bản Huổi Lóng (đường đi Tòa Chùa)	880	366	217
5	Các bản: Huổi Cáy, Co Sắn	97	70	62
6	Các bản còn lại	176	97	70
V	Xã Nà Tông			
1	Từ ngã ba rẽ vào trụ sở UBND xã bán kính 500m	308	202	132

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
2	Các bản: Nậm Bay, Pá Tong, Nà Tông, Pa Cá	176	88	70
3	Các bản còn lại	97	70	62
VI	Xã Pú Nhung			
1	Trung tâm xã (bán kính 500m)	422	202	132
2	Các bản: Tênh Lá, Trung Đình	106	70	62
3	Các bản còn lại	132	88	62
VII	Xã Mường Mùn			
1	Từ ngã ba đến nhà ông Chính đường đi Mường Lay, từ ngã ba đến công trụ sở xã, từ ngã ba đến cầu Mường Mùn	1.320	308	229
2	Từ cầu Mường Mùn đi Tuần Giáo đến nhà ông Hường ông Huỳnh	704	220	132
3	Từ giáp nhà ông Chính đến hết nhà ông Điều Chính Chénh đi Mường Lay	528	220	132
4	Từ ngã ba Mường Mùn đến bản Hồng Phong	440	220	132
5	Các bản: Pú Piến, Gia Bọp, Huổi Cáy 2	97	70	62
6	Các bản còn lại	176	88	70
VIII	Xã Chiềng Sinh			
1	Quốc lộ 279: Đoạn từ cầu treo bản Hiệu đến địa phận xã Chiềng Đông	1.736	744	310
2	Quốc lộ 279: Đoạn từ cầu treo bản Hiệu đến bản Chiềng An (đi về phía huyện Tuần Giáo)	1.326	795	331

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
3	Các bản: Bản Dữn, bản Hiệu 1, bản Hiệu 2, Pa Sát, bản Xôm	176	150	88
4	Các bản vùng còn lại	246	158	79
IX	Xã Chiềng Đông			
1	Quốc lộ 279: Đoạn đường từ cầu bản Bó qua UBND xã đi về phía xã Chiềng Sinh 350 m (lấy trọn thửa đất)	1.320	528	220
2	Các bản: Hua Nạ, Hua Chăn	106	79	62
3	Các bản còn lại	246	132	79
X	Xã Nà Sáy			
1	Từ nhà bà Dương đến hết nhà ông Ứng Cường (đường đi Mường Thín); Đoạn từ sau nhà ông Diên đến hết nhà ông Ôn Minh (đường Nà Sáy - bản Khong)	440	202	106
2	Bản Nậm Cá	132	79	62
3	Các bản còn lại	220	132	88
XI	Xã Mường Khong			
1	Trung tâm xã vùng thấp (bán kính 500m)	238	176	114
2	Các bản: Hua Sát, Huổi Nôm	106	79	62
3	Các bản còn lại	158	132	88
XII	Xã Rạng Đông			
1	Từ đất nhà ông Lại Cao Mạ đối diện là nhà ông Phạm Cao Lương đến UBND xã	443	204	98
2	Các bản: Xá Nhè, Hang Á	106	79	70

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
3	Các bản còn lại	158	106	62
XIII	Xã Mường Thín			
1	Đoạn từ nhà ông Lò Văn Khoán bản Thín A đến nhà ông Lương Văn Hải bản Khai Hoang.	308	202	106
2	Bản Thảm Xả	106	79	62
3	Các bản còn lại	158	132	88
XIV	Xã Tủa Tình			
1	Đoạn đường từ ngã ba đường cũ, đường mới đến hết địa phận Tuần Giáo hướng đi về phía Hà Nội	440	220	132
2	Trung tâm xã cũ và UBND mới (bán kính 500 m)	264	132	88
3	Các bản: Háng Tàu, Tủa Tình	132	88	70
4	Các bản còn lại	106	79	70
XV	4 xã còn lại: Pú Xi, Tênh Phong, Ta Ma, Phình Sáng			
1	Trung tâm 4 xã vùng cao bán kính 500m và khu trung tâm UBND xã Phình Sáng mới (bán Háng Khúa)	229	132	97
2	Các bản còn lại.	106	79	62
XVI	Các bản ven trục đường Quốc lộ, Tỉnh lộ xa trung tâm xã trên địa bàn huyện	431	216	158

6.6. HUYỆN MƯỜNG NHÉ

DVT: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
	1 - Trung tâm huyện lỵ và xã Mường Nhé			
1.1	Trục đường 39m	3.080		
1.2	Trục đường 36m	2.640		
1.3	Trục đường 32m: Đoạn tiếp giáp từ Quốc lộ 4H đến ngã 4 UBND huyện Mường Nhé	2.640		
1.4	Trục đường 32m: Đoạn từ ngã 4 UBND huyện Mường Nhé đến cầu Nà Pán	2.400		
1.5	Trục đường 18m: Đoạn từ ngã 3 giao với trục 36m đến ngã 3 Giao với trục 18m (khu đất quy hoạch khách sạn)	1.440		
1.6	Trục đường 18m: Đoạn từ ngã 3 giao với trục 36m đến ngã 3 Giao với trục 18 m (Sân vận động)	1.360		
1.7	Trục đường 18m: Đoạn từ ngã 3 giao với trục 39m đến ngã 3 Giao với trục 15 m (UBND xã Mường Nhé)	2.000		
1.8	Trục đường 18m: Đoạn từ ngã 3 giao với trục 18m đến ngã 3 Giao với trục 13 m (trục 18m vành đai - nhà nghỉ Bình Minh)	1.600		
1.9	Trục đường 18m: Đoạn từ ngã 3 giao với trục 32m đến ngã 3 Giao với trục 13 m (nhà nghỉ Trúc An)	2.400		
1.10	Các trục đường 18m còn lại	1.152		
1.11	Trục đường 15m: Đoạn từ ngã 3 sân vận động đến hết nhà văn hóa tổ 2	1.152		
1.12	Trục đường 15m: Đoạn từ ngã 3 giao với trục đường 18m đến ngã 3 giao với trục đường 15m (Tượng đài - UBND xã Mường Nhé)	1.152		
1.13	Trục đường 15m: Đoạn từ ngã 3 giao với trục đường 18m đến ngã 3 giao với trục đường 15m (Nhà ông Lê Minh Phúc - Nhà văn hóa Tổ 2)	1.200		
1.14	Các trục đường 15m còn lại	1.040		
1.15	Trục đường 13m	963		
1.16	Trục đường 10,5m (Đường Bê tông)	840		
1.17	Trục đường sau huyện ủy, sau Chi cục thống kê huyện (trục 11,5 m)	800		
1.18	Đường Quốc lộ 4H: Đoạn từ ranh giới xã Mường Toong với xã Mường Nhé đến cầu bê tông bản Co Lót (giáp đường vào bản Huổi Ban)	160		
1.19	Đường Quốc lộ 4H: Đoạn từ cầu bê tông bản Co Lót (giáp đường vào bản Huổi Ban) đến khe suối giáp nhà Ông Giàng A Páo (thửa 39, tờ bản đồ 172)	208		

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1.20	Đường Quốc lộ 4H: Đoạn từ thửa 39 tờ bản đồ 172 (Nhà ông Giàng A Páo) đến cầu Nậm Pồ	416		
1.21	Đường Quốc lộ 4H: Đoạn từ cầu Nậm Pồ đến Cầu bê tông (hết thửa 110 tờ bản đồ 130)	768		
1.22	Đường Quốc lộ 4H: Đoạn từ cầu bê tông (nhà ông Phạm Văn Thư thửa 112 tờ bản đồ 130) đến thửa 66 tờ bản đồ 122 (Giáp đường bê tông lên bản Mường Nhé mới)	2.400		
1.23	Đường Quốc lộ 4H: Đoạn từ thửa 68 (đối diện thửa 66) tờ bản đồ 122 đến đầu đường 32m	3.200		
1.24	Đường Quốc lộ 4H: Đoạn tiếp từ đường 32m (Bảo hiểm huyện Mường Nhé) đến thửa đất bà Mùa Thị Mỹ (Thửa 31, tờ bản đồ 98)	960		
1.25	Đường Quốc lộ 4H: Đoạn từ thửa đất bà Mùa Thị Mỹ (Thửa 31, tờ bản đồ 98) đến giáp đất nhà bà Trần Thị Vinh (Thửa 37, tờ bản đồ 86)	240		
1.26	Đường QL 4H: Đoạn từ nhà bà Trần Thị Vinh (Thửa 37 tờ bản đồ 86) đến ranh giới xã Chung Chải	180		
1.27	Đường liên bản: Đoạn từ cầu Nà Pán đến thửa 205 tờ bản đồ 105 (bản Nà Pán) đường đi đồn Biên phòng Mường Nhé	312		
1.28	Các đoạn đường còn lại bản Nà Pán	156	115	79
1.29	Các bản gần trung tâm huyện: Bản Mường Nhé, Bản Mường Nhé Mới	156	115	79
1.30	Các đường liên thôn bản còn lại	88	70	53
	2 - Xã Quảng Lâm			
2.1	Đường Quốc lộ 4H: Đoạn từ ranh giới giáp xã Pa Tần đến hết ranh giới bản Quảng Lâm, bản Trạm Púng	88	70	53
2.2	Đường Quốc lộ 4H: Đoạn từ ranh giới bản Trạm Púng đến cây xăng Phú Vui	154	97	57
2.3	Đường Quốc lộ 4H: Đoạn từ cây xăng Phú Vui đến hết ranh giới xã Quảng Lâm	86	69	48
2.4	Đường liên xã: Đoạn từ ngã 3 UBND xã Quảng Lâm đến hết ranh giới bản Dền Thàng	88	70	53
2.5	Đường liên xã: Đoạn từ ranh giới bản Dền Thàng đến hết ranh giới xã Quảng Lâm	79	66	48
2.6	Đường Quảng Lâm - Huổi Lụ - Pá Mỹ (thuộc địa phận xã Quảng Lâm)	80	64	48
2.7	Các đường liên thôn bản còn lại	70	62	53
	3 - Xã Nậm Kè			
3.1	Đường Quốc lộ 4H: Đoạn từ ranh giới giáp xã Quảng Lâm đến Đội cao su Nậm Kè	96	78	66
3.2	Đường Quốc lộ 4H: Đoạn từ Đội cao su Nậm Kè đến Khe Huổi Vai, bản Phiêng Vai	106	88	70
3.3	Đường Quốc lộ 4H: Đoạn từ khe Huổi Vai, bản Phiêng Vai đến cầu Nậm Kè	158	114	79
3.4	Đường Quốc lộ 4H: - Đoạn từ cầu Nậm Kè đến ranh giới giáp xã Mường Toong (Cầu Nậm Nhé 2)	106	88	70

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
3.5	Các đường nội, liên thôn bản còn lại	70	62	53
	4 - Xã Mường Toong			
4.1	Đường Quốc lộ 4H: Đoạn ranh giới giáp xã Nậm Kè (Cầu Nậm Nhé 3) đến nhà ông Nguyễn Văn Dũng (Thửa 79 tờ bản đồ 159)	106	88	53
4.2	Đường Quốc lộ 4H: Đoạn từ nhà ông Nguyễn Văn Dũng (Thửa 79 tờ bản đồ 159) đến cầu Mường Toong (Khu trung tâm xã)	187	125	72
4.3	Đường QL 4H: Đoạn từ Cầu Mường Toong đến ranh giới giáp xã Mường Nhé	115	96	58
4.4	Đường ngã ba Mường Toong đi trung tâm xã Nậm Vì	80	64	52
4.5	Đường liên xã Mường Toong vào xã Huổi Léch	72	62	49
4.6	Đường vào xã Pá Mỳ: Từ QL 4H đến ranh giới xã Mường Toong - xã Nậm Kè	63	54	43
4.7	Các đường nội liên thôn bản còn lại	70	62	48
	5 - Xã Pá Mỳ			
5.1	Trung tâm xã : Bản Pá Mỳ 1	84	75	57
5.2	Đường liên xã Quảng Lâm - Huổi Lụ - Pá Mỳ	88	80	72
5.3	Các bản Pá Mỳ 2, Pá Mỳ 3, Huổi Lụ 2, Huổi Pết, Huổi Lích 1, Huổi Lích 2	70	53	48
5.4	Các bản Tàng Phon, Huổi Lụ 1, Huổi Lụ 3	70	53	44
	6 - Xã Huổi Léch			
6.1	Trung tâm xã : Bản Huổi Léch	84	75	57
6.2	Các bản Nậm Pan 2, Cây Sặt, Nậm Mỳ 1, Nậm Mỳ 2	70	62	53
6.3	Các bản Nậm Hính 1, Nậm Hính 2	70	62	53
6.4	Bản Pa Tét	64	48	40
	7 - Xã Nậm Vì			
7.1	Trung tâm xã : Bản Nậm Vì, Bản Huổi Lúm	84	75	57
7.2	Các bản Vang Hồ, Huổi Chạ 1, Huổi Chạ 2	70	57	48
7.3	Các bản Huổi Cầu, Cây Sỏ	70	62	53
	8 - Xã Chung Chải			
8.1	Quốc lộ 4H: Đoạn từ ranh giới giáp xã Mường Nhé đến đầu bản Đoàn Kết	84	66	53
8.2	Quốc lộ 4H: Đoạn từ đầu bản Đoàn Kết đến giáp bản Si Ma 2 (trung tâm xã)	146	96	75
8.3	Quốc lộ 4H: Đoạn từ đầu bản Si Ma 2 đến hết ranh giới xã.	84	70	53
8.4	Quốc lộ 4H2: Đoạn từ cầu Nậm Ma Đoàn Kết đến hết ranh giới xã Chung Chải.	84	70	53
8.5	Các đường nội liên thôn bản còn lại	70	62	48
	9 - Xã Leng Su Sìn			
9.1	Quốc lộ 4H2: Đoạn từ ranh giới giáp xã Chung Chải đến cầu Suối Voi	79	70	62
9.2	Quốc lộ 4H2: Đoạn từ cầu Suối Voi đến hết ranh giới bản Suối Voi (Trung tâm xã)	106	88	79

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
9.3	Quốc lộ 4H2: Đoạn từ đầu ranh giới bản Leng Su Sìn đến hết ranh giới xã	79	70	62
9.4	Các đường nội liên thôn bản còn lại	53	48	44
	10 - Xã Sen Thượng			
10.1	Trung tâm xã : Bản Sen Thượng	88	79	70
10.2	Các bản Long San, Tá Khoa Pá, Pa Ma, Chiêu Sừng, Tà Ló San	70	62	53
10.3	Bản Lò San Chải	62	53	44
	11 - Xã Sín Thầu			
11.1	Quốc lộ 4H2: Đoạn từ ranh giới giáp xã Leng Su Sìn đến trạm quản lý đường bộ 1 (Cung 24 quốc lộ 4H2)	75	62	53
11.2	Quốc lộ 4H2: Trạm quản lý đường bộ 1 (Cung 24 quốc lộ 4H2) đến thửa 81, tờ BĐ ĐC 123 (đầu cầu Tà Co Khừ)	112	80	68
11.3	Quốc lộ 4H2: Đoạn từ thửa 72, tờ BĐĐC 123 (cầu Tà Co Khừ) đến Cầu Bê Tông (Bản Tá Miếu)	96	88	80
11.4	Quốc lộ 4H2: Đoạn từ cầu bê tông (bản Tá Miếu) đến trạm kiểm soát biên phòng A Pa Chải	88	80	72
11.5	Các đường nội liên thôn bản còn lại	62	57	48

6.7. HUYỆN MUỜNG CHÀ

ĐVT: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
I	Xã Muờng Mươn			
1	Đường QL12 đoạn từ ranh giới xã Muờng Pồn huyện Điện Biên đến hết ranh giới bản Púng Giắt 1;	132	88	62
2	Đường QL 12 đoạn từ ranh giới bản Púng Giắt 1 đến hết ranh giới giáp xã Na Sang;	194	106	70
3	Các trục đường liên thôn, liên bản;	79	62	53
II	Xã Na Sang			
1	Đường QL12 đoạn từ ranh giới xã Muờng Mươn đến cầu Muờng Mươn;	194	106	70
2	Đường QL12 đoạn từ cầu Muờng Mươn đến ranh giới thị trấn Muờng Chà;	176	101	66
3	Các trục đường liên thôn, liên bản;	79	62	53
III	Xã Sa Lông			
1	Đường QL12 đoạn từ ranh giới thị trấn Muờng Chà đến hết ranh giới bản Háng Lìa;	194	106	70
2	Đường QL12 đoạn từ tiếp giáp bản Háng Lìa đến hết ranh giới bản Sa Lông 1;	176	101	66
3	Đường QL12 đoạn từ ranh giới bản Sa Lông 1 đến ranh giới xã Huổi Lèng;	123	79	62
4	Các trục đường liên thôn, liên bản;	79	62	53
IV	Xã Huổi Lèng			
1	Đường QL12 đoạn từ ranh giới xã Sa Lông đến hết ranh giới bản Huổi Toóng 1;	150	88	66

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
2	Đường QL12 đoạn từ ranh giới bản Huổi Toóng 1 đến ranh giới xã Mường Tùng;	106	75	62
3	Đường Ma Thi Hồ Chà Tở đoạn từ ranh giới bản Nậm Chua đến ranh giới xã Chà Tở;	92	70	57
3a	Đường tỉnh lộ 144B từ ngã 3 bản Trung Đình đến giáp ranh xã Hừa Ngà	97	74	60
4	Các trục đường liên thôn, liên bản;	79	62	53
V	Xã Mường Tùng			
1	Đường QL 12 đoạn từ ranh giới xã Huổi Lèng đến ranh giới xã Lay Nưa;	202	110	70
2	Đường tỉnh lộ 142 đoạn từ cầu Mường Tùng đến ranh giới xã Lay Nưa;	194	106	70
3	Đường Mường Tùng đi Chà Tở (hết địa phận xã Mường Tùng)	150	88	66
4	Các trục đường liên thôn, liên bản;	79	62	53
VI	Xã Ma Thi Hồ			
1	Đường QL 4H từ ranh giới thị trấn Mường Chà đến hết cầu bê tông Km 20+906 QL4H;	106	75	62
2	Đường QL 4H từ cầu bê tông Km 20+906 QL4H đến ngã ba đường rẽ bản Ma Thi Hồ 1;	158	88	66
3	Đường QL 4H từ ngã ba đường rẽ bản Ma Thi Hồ 1 đến hết ranh giới giáp xã Si Pa phìn;	106	75	62
4	Đường Ma Thi Hồ Chà Tở đoạn từ ranh giới bản Ma Thi Hồ 1 đến ranh giới xã Huổi Lèng;	92	70	57

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
5	Đường đi bản Huổi Quang từ ranh giới bản Hồ Chim 2 đến ranh giới bản Huổi Hạ xã Na Sang;	79	62	53
6	Các trục đường liên thôn, liên bản;	75	62	53
VII	Xã Sá Tổng			
1	Đường QL 6 đoạn từ ranh giới thị xã Mường Lay đến ranh giới xã Hừa Ngải;	158	88	66
2	Đường đi UBND xã từ ranh giới bản Phi 2 đến hết ranh giới bản Dế Da;	101	70	53
3	Các trục đường liên thôn, liên bản;	75	62	53
VIII	Xã Pa Ham			
1	Đường QL 6 đoạn từ ranh giới xã Hừa Ngải hết ranh giới bản Pa Ham 1, Pa Ham 2;	106	75	62
2	Đường QL 6 đoạn từ ranh giới bản Pa Ham 1 và Pa Ham 2 đi hết ranh giới bản Mường Anh 1, Mường Anh 2;	167	88	66
3	Đường QL 6 đoạn từ ranh giới bản Mường Anh 1, Mường Anh 2 đến ranh giới xã Nậm Nèn;	106	75	62
4	Các trục đường liên thôn, liên bản;	75	62	53
IX	Xã Nậm Nèn			
1	Đường QL 6 đoạn từ ranh giới xã Pa Ham đến hết ranh giới bản Phiêng Đất A;	114	75	62
2	Đường QL 6 đoạn từ ranh giới bản Phiêng Đất A đến hết ranh giới bản Nậm Cút;	158	88	66
3	Đường QL 6 đoạn từ ranh giới bản Nậm Cút đến ranh giới xã Mường Mùn;	114	75	62

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
4	Đường tỉnh lộ 144B đoạn ngã 3 đường QL 6 từ bản phiêng đất A đến ranh giới xã Hừa Ngải	88	72	56
5	Đoạn từ ngã tư QL 6 rẽ vào xã Huổi Mí đi qua bản Háng Trờ đến ranh giới xã Huổi Mí	88	72	56
6	Các trục đường liên thôn, liên bản;	75	62	53
X	Xã Hừa Ngải			
1	Đường QL 6 đoạn từ ranh giới xã Sá Tổng đến ranh giới xã Pa Ham;	101	75	62
2	Đường tỉnh lộ 144B từ ranh giới xã Huổi Lèng đến hết ranh giới bản Há Là Chủ A, Há Là Chủ B;	106	75	62
3	Đường tỉnh lộ 144B từ ranh giới bản Há Là Chủ A, Há Là Chủ B đến ranh giới xã Nậm Nèn;	88	62	53
4	Các trục đường liên thôn, liên bản;	75	62	53
XI	Xã Huổi Mí			
1	Đường tỉnh lộ 144B từ ranh giới xã Nậm Nèn đến hết ranh giới bản Lùng Thàng 1, Lùng Thàng 2;	75	62	53
2	Đường tỉnh lộ 144B từ ranh giới bản Lùng Thàng 1, Lùng Thàng 2 đến hết ranh giới bản huổi Mí 1;	75	62	53
3	Trung tâm xã Huổi Mí;	88	62	53
4	Đường tỉnh lộ từ ranh giới trung tâm xã đến hết ranh giới bản Huổi Mí 2;	75	62	53
5	Các trục đường liên thôn, liên bản;	70	57	53

6.8. HUYỆN NẬM PỒ

DVT: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
I	Khu quy hoạch trung tâm huyện			
1	Đường tỉnh lộ 145 từ giáp ranh giới xã Nà Hỳ với xã Nậm Chua đến hết ranh giới bản Huổi Đáp	396	238	119
2	Đường tỉnh lộ 145 từ ranh giới bản Huổi Đáp đến giáp ranh giới xã Nà Khoa với xã Nậm Chua	264	132	88
3	Đường QH 32m (trải nhựa 16m)	1.864		
4	Đường Bê tông 16,5m	1.688		
5	Đường Bê tông 13,5m	1.440		
6	Đường Bê tông 12m	1.289		
7	Đường Bê tông 10m	1.168		
8	Các đường nội trung tâm huyện còn lại	220	132	88
II	Xã Nà Hỳ			
1	Đường tỉnh lộ 145B đoạn từ ranh giới xã Chà Nưa đến Km 28 (Ngã ba rẽ vào thao trường diễn tập)	106	75	62
2	Đường tỉnh lộ 145B đoạn từ Km 28 (Ngã ba rẽ vào thao trường diễn tập) đến cầu Huổi Bon	396	238	119
3	Đường tỉnh lộ 145 đoạn từ giáp ranh giới xã Nậm Chua với xã Nà Hỳ đến cầu Huổi Bon	396	238	119
4	Đường tỉnh lộ 145 đoạn từ cổng nông trường 1 cũ (nay là đội sản xuất số 8-Đoàn KT-QP 379) đến cầu Huổi Hoi	396	238	119
5	Đường tỉnh lộ 145 từ cầu Huổi Bon đến cổng nông trường 1 cũ (nay là đội sản xuất số 8-Đoàn KT-QP 379)	695	477	348
6	Đường tỉnh lộ 145 đoạn từ cầu Huổi Hoi đến ranh giới xã Nà Hỳ với xã Vàng Đán	220	132	88
7	Đường bê tông nội bản Nà Hỳ 1,2,3	264	132	88
8	Đường nội, liên thôn bản còn lại	106	75	62
III	Xã Vàng Đán			
1	Đường tỉnh lộ 145 đoạn từ ranh giới xã Nà Hỳ đến ranh giới hộ ông Thảo A Chính	70	57	53
2	Đường tỉnh lộ 145 đoạn từ hộ ông Thảo A Chính đến ngã ba đường mòn Nộc Cốc 2	88	66	53
3	Đường tỉnh lộ 145 đoạn từ ngã ba đường mòn Nộc Cốc đến ranh giới giáp xã Nà Bùng	70	57	53
4	Đường liên bản từ hộ ông Vàng Văn Lịch đến hết đất ông Giàng Pàng Nù	70	57	53
5	Các đường nội, liên thôn, bản	62	53	48
IV	Xã Nà Bùng			
1	Đường tỉnh lộ 145 từ ranh giới xã Vàng Đán đến trường mầm non Nà Bùng	70	57	53
2	Đường tỉnh lộ 145 từ ranh giới trường mầm non Nà Bùng đến ngã 3 rẽ vào UBND xã Nà Bùng	97	66	53
3	Đường tỉnh lộ 145 đoạn từ ngã 3 rẽ vào UBND xã Nà Bùng đến hộ ông Đỗ Danh Nhân	84	62	53

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
4	Đường tỉnh lộ 145 đoạn từ ranh giới hộ ông Đỗ Danh Nhân đến đồn biên phòng Nà Bùng	84	62	53
5	Đường tỉnh lộ 145 từ đồn biên phòng Nà Bùng đến cột mốc số 49	70	57	53
6	Các đường nội, liên thôn, bản	62	53	48
V	Xã Nậm Chua			
1	Đoạn từ cầu Huổi Lái xã Nậm Chua - Nà Hỳ	88	66	53
2	Đoạn từ ngã 3 Nậm Chua - Phiêng Ngúa	70	57	53
3	Đoạn từ cầu Huổi Lái xã Nậm Chua - Nậm Nhừ	70	57	53
4	Các đường nội, liên thôn, bản	62	53	48
VI	Xã Nậm Tin			
1	Từ cầu Huổi Đấp theo đường tỉnh lộ 145 đến bản Tàng Do giáp trường THCS Tàng Do	70	57	53
2	Đường tỉnh lộ 145 từ cầu treo Vàng Léch đến cầu Huổi Đấp	88	66	53
3	Đoạn từ ngã ba chợ Vàng Léch đến hết UBND xã Nậm Tin	70	57	53
4	Từ trường THCS Tàng Do theo đường tỉnh lộ 145 đến giáp ranh xã Nà Khoa; từ cầu Vàng Léch đến giáp ranh xã Chà Cang;	88	66	53
5	Các trục đường nội, liên thôn, bản;	62	53	48
VII	Xã Nậm Nhừ			
1	Đường liên xã đoạn từ ranh giới xã Nà Khoa đến hết ranh giới bản Nậm Nhừ 1	88	66	53
2	Đường liên xã từ ranh giới bản Nậm Nhừ 1 đến hết ranh giới xã Nậm Nhừ	70	57	53
3	Đoạn từ ngã ba đối diện hộ ông Cư A Áo đến đồn biên phòng Nậm Nhừ	79	62	53
4	Các đường nội, liên thôn, bản	62	53	48
VIII	Xã Nà Khoa			
1	Đường tỉnh lộ 145 từ ranh giới xã Nà Khoa với xã Nậm Tin đến ranh giới xã Nà Khoa với xã Nậm Chua	70	57	53
2	Đường liên xã đoạn từ ngã ba Nà Khoa đến cầu ngầm Nà Khoa	70	57	53
3	Đường liên xã đoạn từ cầu ngầm Nà Khoa đến hộ ông Lường Văn Ven	106	75	62
4	Đường liên xã đoạn từ giáp ranh giới hộ ông Lường Văn Ven đến ranh giới xã Nà Khoa với xã Nậm Nhừ	70	57	53
5	Đường liên xã đoạn từ cầu ngầm Nà Khoa đến hộ ông Ma Văn Phương	106	75	62
6	Đường liên xã đoạn từ ranh giới hộ ông Ma Văn Phương đến ranh giới xã Nà Khoa với xã Nà Cô Sa	70	57	53
7	Các trục đường nội, liên thôn bản	62	53	48
IX	Xã Nà Cô Sa			
1	Đường liên xã đoạn từ ranh giới xã Nà Khoa đến điểm trường tiểu học Huổi Thùng 2	88	66	53

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
2	Đường liên xã từ cầu 18m trung tâm xã đến hộ ông Tòng Văn Bổng (trường THCS)	132	114	88
3	Đường liên xã từ hộ ông Lò Văn Sơn đến ranh giới xã Quảng Lâm	88	66	53
4	Đường liên xã từ điểm trường tiểu học Huồi Thùng 2 đến nhà ông Lò Văn Sơn (khu trung tâm xã)	132	114	88
5	Đường liên xã từ giáp nhà ông Tòng Văn Bổng đến trạm biên phòng Na Cô Sa 2	88	66	53
6	Các đường nội, liên thôn, bản	62	53	48
X	Xã Si Pa Phìn			
1	Đường Quốc lộ 4H đoạn từ ranh giới xã Ma Thi Hồ đến cây xăng xã Si Pa Phìn	132	114	88
2	Đường Quốc lộ 4H đoạn từ cây xăng xã Si Pa Phìn đến đài truyền thanh, truyền hình xã	220	132	88
3	Đường Quốc lộ 4H đoạn từ đài truyền thanh, truyền hình xã đến ranh giới xã Phìn Hồ	132	114	88
4	Đường Quốc lộ 4H(1) đoạn từ ngã ba Đội thuế đến cầu trắng Chế Nhù (Ông Đór)	220	132	88
5	Đường Quốc lộ 4H(1) đoạn từ cầu trắng Chế Nhù (Ông Đór) đến cửa khẩu Si Pa Phìn	132	114	88
6	Đường liên bản đoạn từ ngã 3 trường THCS Tân Phong đến hết trường THCS Tân Phong	220	132	88
7	Đường nội, liên thôn bản	88	66	53
XI	Xã Phìn Hồ			
1	Đường Quốc lộ 4H từ ranh giới giáp xã Si Pa Phìn đến giáp đất hộ Liêu - Vành	106	75	62
2	Đường Quốc lộ 4H từ đất hộ ông Liêu - Vành đến đất hộ bà Hồng	141	106	70
3	Đường Quốc lộ 4H từ giáp đất hộ bà Hồng đến giáp đất hộ ông Măng	106	75	62
4	Đường Quốc lộ 4H từ đất hộ ông Măng đến đất hộ Huệ Nhân	141	106	70
5	Đường Quốc lộ 4H từ giáp đất hộ Huệ Nhân đến ranh giới xã Chà Nưa	106	75	62
6	Đường tỉnh lộ 145B đoạn từ ngã ba Km 45 hướng đi trung tâm huyện Nậm Pồ đến ranh giới xã Phìn Hồ với xã Nà Hỳ	79	62	53
7	Đoạn từ ngã ba rẽ lên trung tâm xã Phìn Hồ đến ngã ba rẽ đi bản Phìn Hồ	106	75	62
8	Đường nội, liên thôn bản	75	57	53
XII	Xã Chà Nưa			
1	Đường Quốc lộ 4H đoạn từ khe Huổi Phum Nhùng giáp ranh tới xã Phìn Hồ đến khe Huổi Co Phát giáp với bản Nà Sứ 1	106	63	44
2	Đường Quốc lộ 4H đoạn từ khe Huổi Co Phát bản Nà Sứ 1 đến hết ranh giới bản Cầu xã Chà Nưa với xã Chà Cang	141	106	70
3	Đường hướng đi trung tâm huyện từ ranh giới xã Phìn Hồ đến ranh giới xã Nà Hỳ	79	48	35
4	Đường nội, liên thôn bản	75	57	53

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
XIII	Xã Chà Cang			
1	Đường Quốc lộ 4H từ ranh giới xã Chà Cang xã Chà Nưa đến giáp đất hộ ông Vệ Thìn	106	75	62
2	Đường Quốc lộ 4H từ hộ ông Vệ Thìn đến hộ ông Mạnh - Yên	528	282	220
3	Đường Quốc lộ 4H từ giáp đất hộ ông Mạnh - Yên đến cầu Huổi Súng	334	220	141
4	Đường Quốc lộ 4H từ cầu Huổi Súng đến hết ranh giới xã Chà Cang	106	75	62
5	Đường tỉnh lộ 150 từ ngã ba chợ Chà Cang đến cầu Chà Cang	528	282	220
6	Đường tỉnh lộ 150 từ cầu Chà Cang đến hộ ông Lê Văn Thiết	264	176	132
7	Đường tỉnh lộ 150 từ giáp đất hộ ông Lê Văn Thiết đến ranh giới xã Chà Cang với xã Chà Tờ	106	75	62
8	Đường tỉnh lộ 145 từ cầu Nậm Pồ đến ranh giới xã Chà Cang với xã Nậm Tìn	88	66	53
9	Đoạn từ trạm điện lực đến nhà văn hóa bản Mới	458	273	229
10	Các đường liên, nội thôn bản	70	57	53
XIV	Xã Pa Tần			
1	Đường Quốc lộ 4H đoạn từ ranh giới xã Chà Cang đến ngã ba Huổi Sâu	106	75	62
2	Đường Quốc lộ 4H đoạn từ ngã ba Huổi Sâu đến khe Huổi Ngoong	141	106	70
3	Đường Quốc lộ 4H đoạn từ khe Huổi Ngoong đến ranh giới xã Quảng Lâm	79	57	53
4	Các đường nội, liên thôn, bản	62	53	48
XV	Xã Chà Tờ			
1	Đường tỉnh lộ 150 đoạn từ ranh giới xã Chà Cang với xã Chà Tờ đến hết ranh giới bản Nà Ến với bản Nà Pẩu	88	66	53
2	Đường tỉnh lộ 150 đoạn từ ranh giới bản Nàn Pẩu đến hết ranh giới bản Nà Mười (TT xã)	132	88	70
3	Đường tỉnh lộ 150 đoạn từ ranh giới bản Nà Mười đến ranh giới xã Chà Tờ với xã Mường Tùng	88	66	53
4	Các đường nội, liên thôn, bản	75	57	53
XVI	Xã Nậm Khăn			
1	Đường liên xã đoạn từ ranh giới xã Nậm Khăn với xã Chà Tờ đến giáp đất hộ ông Lành Văn Thiết	75	57	53
2	Đường liên xã đoạn từ hộ ông Lềng Văn Thiết đến giáp đất ông Poòng Văn Kính	75	58	53
3	Đường liên xã đoạn từ ông Poòng Văn Kính đến cầu Nậm Khăn	106	63	44
4	Các đường nội, liên thôn, bản	62	53	48

6.9. HUYỆN TÀ CHÙA

DVT: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Xã Mường Báng			
-	Đoạn 1: Từ hết đất nhà bà Thảo giáp đường vào cung giao thông cũ (phần đất thuộc địa phận xã Mường Báng) thửa 9 tờ bản đồ 137 đến đất của điểm trường đội 10 thửa 194 tờ bản đồ 137; bao gồm cả phía đối diện từ hết đất nhà ông Hùng thửa 176 tờ bản đồ 137 đến hết đất nhà ông Nghiên thửa 175 tờ bản đồ 137	880	440	264
-	Đoạn 2: Từ hết đất tường bao điểm trường đội 10 - thửa 4 tờ BĐ 146 đến đỉnh dốc trám- biển chè Tuyết Shan cổ thụ Tà Chua (bao gồm cả phía đối diện).	528	352	176
-	Các thôn bản vùng thấp xã Mường Báng	220	114	79
-	Các thôn bản vùng cao xã Mường Báng	88	70	53
2	Xã Xá Nhè			
-	Khu vực trung tâm xã: Từ ngã ba đường trung tâm xã hướng đường đi Tả Huổi Tráng và hướng đi xã Mường Đun (bán kính 400m tính từ ngã ba đường); Từ ngã ba đường trung tâm xã hướng đường đi ra Tỉnh lộ 140 đến đường vào hang động xã Xá Nhè	220	114	79
-	Các thôn, bản còn lại	88	70	53
3	Xã Tả Sìn Thàng			
-	Khu vực trung tâm xã: Từ cây Xăng Tả Sìn Thàng đến nhà ông Hoàng Quý Nam (bán kính 1000m so với trung tâm xã), từ nhà máy chè đi qua trường cấp II +III đến nhà ông Nguyễn Quang Túc (bán kính 500m)	220	114	79
-	Các thôn, bản còn lại	88	70	53
4	Xã Mường Đun			
-	Khu vực trung tâm xã: Từ ngã ba Bản Đun (trước nhà ông Ếm) đi xã Tả Thàng (bán kính 500m); Từ ngã ba bản Đun (trước nhà ông Ếm) đi Bản Hột (qua UBND xã cũ) (bán kính 650m); Từ ngã ba bản Đun (trước nhà ông Ếm) đường đi ra xã Xá Nhè (bán kính 700m)	132	79	62
-	Các thôn, bản còn lại	88	79	70
5	Xã Sính Phình			
-	Khu vực trung tâm xã (bán kính 200 m so với trụ sở xã)	132	79	62
-	Các thôn, bản còn lại	88	70	53

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
6	Xã Tủa Thành			
-	Khu vực trung tâm xã (bán kính 450 m so với trụ sở xã)	132	79	62
-	Từ Ngã ba Thôn Tả Huổi Tráng 2 (trước nhà Ông Điều Chính Thạn) bán kính 650m tính từ ngã ba: Đường rẽ đi UBND xã Tủa Thành, đường rẽ đi xã Huổi Sớ, đường rẽ đi xã Xá Nhè	114	70	53
-	Các thôn, bản còn lại	88	70	53
7	Xã Tả Phìn			
-	Khu vực trung tâm xã: Ngã tư xã Tả Phìn (trước nhà ông Sùng A Chu) bán kính 600m tính từ ngã tư: Đường đi lên xã Huổi Sớ, đường đi lên Tả Sìn Thành, đường đi Sính Phình, đường đi Tào Cu Nhe.	132	79	62
-	Các thôn, bản còn lại	88	70	53
8	Xã Sín Chải			
-	Khu vực trung tâm xã (bán kính 200 m so với trụ sở xã)	106	79	70
-	Các thôn, bản còn lại	88	70	53
9	Xã Lao Xả Phình			
-	Khu vực trung tâm xã (bán kính 150 m so với trụ sở xã)	106	79	70
-	Các thôn, bản còn lại	88	70	53
10	Xã Huổi Sớ			
-	Khu vực trung tâm xã (bán kính 150 m so với trụ sở xã)	106	79	70
-	Các thôn, bản còn lại	88	70	53
11	Xã Trung Thu			
-	Khu vực trung tâm xã (bán kính 150 m so với trụ sở xã)	106	79	70
-	Các thôn, bản còn lại	88	70	53

6.10. THỊ XÃ MUỜNG LAY

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
I	Trục đường Tỉnh lộ 142.			
1	Đường Võ Nguyên Giáp đoạn từ đầu cầu Nam Nậm Cản đến hết thửa đất số 56, tờ bản đồ số 7 (nút giao với ngõ 285 hết bản Na Ka)	581	493	348
2	Đoạn từ đầu cầu Tạo Sen hết địa phận thị xã Mường Lay.	528	431	299
3	Đường tỉnh lộ 142 đoạn từ đầu cầu Nam Nậm Cản đến hết thửa đất số 56 tờ bản đồ số 7 (nút giao với đường NC12 hết bản Na Ka)	704		
II	Trục đường Quốc lộ 12.			
1	Đoạn từ điểm giao địa phận phường Na Lay đến nam Cầu Huổi Hái.	581	370	308
2	Đoạn từ nam cầu Huổi Hái đến nam Huổi Phán	519	431	286
3	Đoạn từ nam cầu Huổi Phán đến hết địa phận thị xã Mường Lay	396	378	273
III	Đường giao thông nội bộ khu TĐC Bản Bắc 1, Bắc 2, Bản Ổ, Bản Na Ka.			
1	Đường Khoàng Văn Tám: Đoạn từ nút giao với Đường Lò Văn Hặc đến ngã ba giao nhau với Đường 12 Tháng 12 và Đường Lò Văn Hặc	581		
2	Đường Lò Văn Hặc: Đoạn từ nút giao với đường Quốc lộ 12 đến ngã ba giao nhau với Đường 12 Tháng 12 và Đường Khoàng Văn Tám	581		
3	Đường N8A: Đoạn từ nút giao Đường Lò Văn Hặc về phía bắc đến nút giao với Đường Lò Văn Hặc (cạnh khe huổi Bắc).	506		

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
4	Đường NC14: Đoạn từ nút giao với Tỉnh Lộ 142 đến nút giao với đường NC12.	678		
5	Ngõ 285 đường Võ Nguyên Giáp	581		
IV	Các bản vùng cao			
1	Bản Hồ Huổi Luông	57		
2	Bản Hồ Nậm Cản	57		
3	Bản Huổi Luân	57		
V	Các đường nội bản vùng thấp			
	- Đường nhựa	352		
	- Các trục đường bê tông nội bản	309		
	- Các trục đường đất nội bản	176		